

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MỸ TÚ – TỈNH SÓC TRĂNG**

NĂM 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MỸ TÚ – TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày ... tháng ... năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MỸ TÚ – TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày ... tháng ... năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	4
1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	4
1.1. Các quy định chung:.....	4
1.2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất:.....	5
2. Một số nội dung chính lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.....	6
3. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	7
4. Sản phẩm giao nộp, lưu trữ:.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	8
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	8
1.2. Kinh tế - xã hội.....	17
1.3. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn.....	20
1.4. Đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất và giải pháp thích ứng.....	21
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	24
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	27
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	27
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	42
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	42
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:.....	45
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	48
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	53
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	66
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	67
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	68
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	68
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	71
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	72
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	73
4.4. Các giải pháp khác.....	75
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	77
1. Kết luận.....	77
2. Kiến nghị.....	77

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. CMD SDD: Chuyển mục đích sử dụng đất
2. GPMB: Giải phóng mặt bằng
3. HĐND: Hội đồng nhân dân
4. KHSDD: Kế hoạch sử dụng đất
5. KT-XH: Kinh tế - Xã hội
6. NGTK: Niên giám thống kê
7. QHSDD: Quy hoạch sử dụng đất
8. QL: Quốc lộ
9. TCQLĐĐ: Tổng cục quản lý đất đai
10. TM-DV: Thương mại - Dịch vụ
11. THCS: Trung học cơ sở
12. THPT: Trung học phổ thông
13. UBND: Ủy ban nhân dân
14. KDC: Khu dân cư
15. TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
16. UBND: Ủy ban nhân dân
17. HTX: Hợp tác xã

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Diện tích các nhóm và loại đất chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú.....	9
Bảng 2: Trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm huyện Mỹ Tú.....	11
Bảng 3: Chất lượng đất tại các vị trí trên địa bàn huyện Mỹ Tú.....	13
Bảng 4: Vị trí lấy mẫu nước mặt trên địa bàn huyện Mỹ Tú	14
Bảng 5: Kết quả chất lượng nước dưới đất.....	15
Bảng 6: Các vị trí quan trắc môi trường không khí.....	16
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	27
Bảng 8: Danh mục công trình, dự án chưa triển khai thực hiện xong các thủ tục về đất đai, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	29
Bảng 9: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	32
Bảng 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	32
Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	40
Bảng 12: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024.....	41
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú	45
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	48
Bảng 15: Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ..	51
Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2025.....	52
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa năm 2025	54
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm năm 2025	55
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất rừng sản xuất năm 2025	55
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản năm 2025.....	55
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác năm 2025	56
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn năm 2025.....	56
Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị năm 2025	57
Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	58
Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025.....	59
Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025	59
Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp năm 2025	60
Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ năm 2025	61
Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	61
Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2025.....	62
Bảng 31: Danh mục công trình cấp nước, thoát nước năm 2025	64
Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025	64
Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng năm 2025	65
Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất chợ năm 2025	66
Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo năm 2025	66
Bảng 36: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	66
Bảng 37: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025	67
Bảng 38: Ước tính thu – chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025	69

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai 2024: “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*”. Tại khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai 2024 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện*”.

Theo quy định tại khoản 9 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024: “*Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt*”. Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023; Ngày 31 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 1747/QĐ-UBND phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú; đây là căn cứ pháp lý thực hiện công tác quản lý sử dụng đất đến năm 2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện Mỹ Tú.

Hiện nay, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Ngày 20 tháng 6 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Kế hoạch số 102/KH-UBND về triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú là nhiệm vụ cần phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa công tác quản lý và sử dụng đất trong năm 2025. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tạo quỹ đất và đấu giá quyền sử dụng đất nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực về đất đai của địa phương.

1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Các quy định chung:

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

- Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

1.2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất:

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các dự án đầu tư;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về Bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021;

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung chính lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.

- Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai;

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú và báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

3. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành trực thuộc tỉnh, đại diện Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, lãnh đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân 09 xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú;

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ:* Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

4. Sản phẩm giao nộp, lưu trữ:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú - tỉnh Sóc Trăng", trong đó có: bản đồ A3 và phụ lục (gồm: hệ thống biểu số liệu và bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án);

2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú - tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/25.000 và các bản đồ chuyên đề;

3. Đĩa CD chứa các tài liệu có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a). Vị trí địa lý:

Mỹ Tú nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 08 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên là 36.845,06 ha (thống kê đất đai năm 2023), chiếm 11,1% tổng diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Ranh giới của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành và tỉnh Hậu Giang;
- Phía Đông giáp thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành và huyện Mỹ Xuyên;
- Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị;
- Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang và thị xã Ngã Năm.

Huyện Mỹ Tú có 09 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có diện tích 1.142,65 ha. Trung tâm huyện nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20 km về phía Tây. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, các tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940, và các đường huyện chạy qua tạo lợi thế đáng kể cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Ngoài ra huyện còn có địa điểm tham quan du lịch là Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng.

b). Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,4 - 0,80 m. Địa chất của huyện được hình thành bởi các tầng địa chất chủ yếu là trầm tích mới. Độ sâu từ 0 - 20 m phổ biến là đất sét pha thịt có độ dẻo cao, mềm và chịu lực kém. Độ sâu từ 20 - 21 m là đất sét có độ dẻo trung bình và thấp, chịu lực tốt.

Địa hình của huyện có hướng dốc chính nghiêng từ Đông sang Tây, với 1/3 diện tích nằm ở vùng tương đối cao, tập trung chủ yếu ở các xã Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận. Phần diện tích còn lại nằm ở vùng trung bình đến thấp, tập trung chủ yếu ở các xã Mỹ Phước, Hưng Phú, Long Hưng, Mỹ Hương, Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

c). Khí hậu:

Huyện Mỹ Tú nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, một số đặc điểm khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 26,8⁰C, cao nhất là 32⁰C, nhiệt độ thấp nhất là 23,8⁰C.
- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm xấp xỉ 1.840mm, phân bố theo mùa rõ rệt: Mùa mưa kéo dài 7 tháng (tháng 5 đến tháng 11).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%, mùa mưa độ ẩm cao có thể đạt tới 88%, độ ẩm thấp nhất là 77,3%.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.372 giờ, các tháng có số giờ nắng cao từ tháng 3 đến tháng 9 trung bình đạt 260 giờ/tháng (cao nhất vào tháng 5), các tháng có số giờ nắng thấp từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau trung bình 120 - 130 giờ/tháng (thấp nhất vào tháng 12).

- Gió: Hướng gió thịnh hành là gió Đông từ tháng 11 đến tháng 4; Gió Đông Nam tháng 5; Gió Tây tháng 6 đến tháng 9; Gió Tây Nam tháng 10. Tốc độ gió trung bình năm là 3,9m/s, trung bình tháng lớn nhất là 4,9m/s, trung bình tháng nhỏ nhất là 3,1m/s.

d). Thủy văn:

Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ bán nhật triều biển Đông, chảy vào huyện theo hai hướng chính: Hướng từ sông Hậu chảy qua các kênh Quản lộ Phụng hiệp, kênh Phụng Hiệp và các kênh thủy lợi; Hướng từ sông Mỹ Thanh đổ vào qua sông Nhu Gia bị ngăn chặn, chủ động bởi các cống thủy lợi phục vụ chủ yếu cho việc tiêu thoát nước. Nên được chia làm 2 vùng như sau:

- Vùng 1: Sông Tân Lập và sông Nhu Gia, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng Hiệp, sông Nhu Gia; Có biên độ triều từ 0,5 - 0,7m, hay bị gập úng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- Vùng 2: Từ sông Tân Lập đến phía Tây của huyện, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng hiệp và chịu sự điều tiết của cống Mỹ Phước; Với biên độ triều rất thấp khoảng 0,5m. Đây là vùng khó tiêu nước vào mùa mưa, dễ gây ngập úng và chất lượng nước bị nhiễm phèn vào đầu mùa mưa, độ pH từ 4-7.

1.1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

a). Tài nguyên đất: ⁽¹⁾

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, trên địa bàn huyện Mỹ Tú có các nhóm và loại đất chính như sau:

Bảng 1: Diện tích các nhóm và loại đất chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn tỉnh	Huyện Mỹ Tú	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)
I	Đất cát	C	8.801,0	-	-
1	Đất cát giồng	Cz	8.801,0	-	-
II	Đất mặn	M	73.037,6	529,2	0,7
2	Đất mặn sú vẹt, đước	Mm	5.453,0	-	-

⁽¹⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn tỉnh	Huyện Mỹ Tú	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)
3	Đất mặn nhiều	Mn	4.572,6	-	-
4	Đất mặn ít và trung bình	M	63.012,1	529,2	0,8
III	Đất phèn	S	97.073,4	16.919,4	17,4
III.1	Đất phèn tiềm tàng		13.753,3	6.800,2	49,4
5	Đất phèn tiềm tàng nông, mặn	Sp1M	4.811,5	3.628,1	75,4
6	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn	Sp2M	8.941,8	3.172,1	35,5
III.2	Đất phèn hoạt động		83.320,1	10.119,2	12,1
7	Đất phèn hoạt động nông, mặn	Sj1M	64.019,8	9.647,7	15,1
8	Đất phèn hoạt động sâu, mặn	Sj2M	6.366,4	471,5	7,4
9	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	8.998,5	-	-
10	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	3.935,5	-	-
IV	Đất Phù sa	P	52.794,2	8.652,1	16,4
11	Đất phù sa glây	Pg	1.206,6	-	-
12	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	51.587,6	8.652,1	16,8
V	Đất lập liếp		49.452,0	7.465,6	15,1
13	Đất lập liếp	N	49.452,0	7.465,6	15,1
	Đất phi nông nghiệp		50.029,6	3.252,4	6,5
	Tổng diện tích tự nhiên		331.187,5	36.818,6 (*)	11,1

Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

Qua số liệu trên cho thấy, trên địa bàn huyện Mỹ Tú nhóm đất phèn chiếm diện tích lớn nhất với 16.919,4 ha (chiếm 17,4% diện tích đất phèn của tỉnh), kế đến là đất phù sa 8.652,1 ha (chiếm 16,4%), đứng thứ ba là đất lập liếp (đất nhân tác) có 7.465,6 ha (chiếm 15,1%).

Về chất lượng đất, theo kết quả quan trắc một số chỉ tiêu chủ yếu trên địa bàn năm 2021 như sau: Giá trị pH_{KCl} dao động trong khoảng 4,36 - 5,61 thuộc nhóm đất chua vừa đến chua nhẹ; Tỷ trọng của đất dao động trong khoảng 2,57 - 2,70g/cm³ thuộc nhóm đất giàu sét; Hàm lượng Kali dễ tiêu dao động trong khoảng 0,013 - 0,036% thuộc nhóm đất có hàm lượng kali trung bình; Hàm lượng Lân dễ tiêu dao động trong khoảng 0,011 - 0,047% thuộc nhóm đất có hàm lượng Lân từ trung bình đến giàu; Không phát hiện dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất, cũng như giá trị các thông số kim loại nặng như Cu, Cr, Pb, Cd, Zn, Hg trong đất đều rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

Nhìn chung chất lượng đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm kim loại nặng cũng như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thấp so với quy chuẩn cho phép.

b). Tài nguyên nước:

* Nguồn nước mặt:

- Nước mặt là nguồn nước tưới chính. Nước mặt chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi sông Hậu theo kênh rạch Cái Côn - Quản lộ Phụng Hiệp, hệ thống kinh Ba Rinh (cũ và mới), sông Nhu Gia và một số kênh rạch khác cung cấp nước cho sản xuất và nuôi trồng trên địa bàn toàn huyện. Về mùa khô, xâm nhập mặn

những năm gần đây (năm 2016 và 2020) có xu hướng mạnh hơn theo hướng Đông và Đông - Nam của huyện nhất là vùng ngoài đê theo sông Nhu Gia.

- Nước mưa: lượng mưa tương đối lớn, trung bình năm 1.840mm, phân bố theo mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài bảy tháng từ tháng 5 đến tháng 11. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9 và tháng 10. Các tháng còn lại có lượng mưa thấp. Nước mưa là nguồn nước tưới bổ sung và dự trữ chủ yếu ở những nơi thiếu nước ngọt nhất là vào đầu mùa khô. Đáng lưu ý là khác với các tỉnh miền Trung và miền Bắc, lượng mưa theo ngày và theo từng trận thuộc khu vực Mỹ Tú cũng như ĐBSCL thường không lớn và khá đều về cường độ nên ít gây hại cho sản xuất và đời sống.

Ngoài ra còn có các ao, kênh, rạch được phân bố rải rác và đều có tiềm năng lớn tích nước ngọt bổ sung cho việc nuôi trồng thủy sản và trồng trọt nhất là rau màu của Huyện trong mùa khô.

** Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho việc sinh hoạt của nhân dân trong Huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan. Huyện cũng như tỉnh có ba tầng nước ngầm chủ yếu: Tầng sâu đến 30 mét nước bị nhiễm mặn, chất lượng không tốt, độ mặn khoảng 1g/lít và nhiễm bản hữu cơ cao. Chất lượng nước phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm này được khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tầng sâu 80 - 200 mét chất lượng nước khá tốt, hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 - 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít. Tầng sâu 300 mét chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên hiện ít được khai thác.

Về trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm trên địa bàn huyện Mỹ Tú, trong 7 tầng chứa nước được đánh giá, tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen dưới (n₂₁) có trữ lượng khá cao, đạt khoảng 58.455m³/ngày, chiếm 16,25% trữ lượng toàn tỉnh.

Bảng 2: Trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm huyện Mỹ Tú

STT	Tầng nước	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)
1	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen (qh)	873
2	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen trên (qp ₃)	-
3	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	65.532
4	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen dưới (qp ₁)	20.257
5	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen giữa (n ₂ ²)	-
6	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen dưới (n ₂ ¹)	58.455
7	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Miocen trên (n ₁ ³)	15.378
Tổng trữ lượng		160.495

Nguồn: Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

Nhìn chung, hiện nay tài nguyên nước của huyện dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, đời sống của nhân dân và góp phần tích quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện. Nước là yếu tố tự nhiên hạn chế lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp trên diện rộng của huyện trong mùa khô nhưng không phải là yếu tố không khắc phục được.

c). Tài nguyên khoáng sản:

Theo kết quả tổng thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn huyện Mỹ Tú không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Theo Báo cáo “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*” năm 2019, đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn toàn tỉnh Sóc Trăng: diện tích điều tra là 26,8 ha, có mức tiềm năng cao (không có trên địa bàn huyện Mỹ Tú), mà chỉ tập trung ở: TP Sóc Trăng là 12,0 ha, huyện Châu Thành là 6,5 ha, huyện Mỹ Tú là 4,2 ha và huyện Thạnh Trị là 4,1 ha.

d). Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác:

Theo lịch sử, Mỹ Tú là thôn thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên từ năm Minh Mạng thứ 20. Đầu thời Pháp thuộc, thôn Mỹ Tú thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, hạt Ba Xuyên. Từ ngày 05/01/1876, Mỹ Tú là làng thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, hạt Sóc Trăng.

Sau năm 1956, Mỹ Tú là xã thuộc tổng Thuận Phú, quận Bô Thảo, tỉnh Ba Xuyên. Ngày 13 tháng 01 năm 1958, quận Bô Thảo đổi thành quận Thuận Hoà, tỉnh Ba Xuyên, xã Mỹ Tú hợp với xã Thuận Hưng thành xã Mỹ Thuận. Ngày 31-05-1972, tái lập xã Mỹ Tú với các ấp: Mỹ Tân, Mỹ Thuận, Mỹ Lợi B, Thiện Tân, Thiện Tánh, Tân Mỹ, Tân Hoà.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, Mỹ Tú trở thành huyện của tỉnh Hậu Giang, gồm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và 9 xã: Phú Mỹ, Mỹ Tú, Thuận Hưng, Mỹ Phước, Long Hưng, Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Mỹ Hương, An Ninh.

Ngày 26 tháng 12 năm 1991, Quốc hội Việt Nam ban hành Nghị quyết chia tỉnh Hậu Giang thành tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Huyện Mỹ Tú thuộc tỉnh Sóc Trăng, bao gồm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và 15 xã: Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Thuận Hoà, Long Hưng, Phú Tân, Thiện Mỹ, Hưng Phú, Mỹ Hương, An Hiệp, Mỹ Tú, An Ninh, Mỹ Phước, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Phú Mỹ.

Từ năm 2009, thực hiện chia tách địa giới hành chính, tái lập huyện Châu Thành. Tổng diện tích tự đất nhiên của huyện Mỹ Tú còn lại 36.815,56 ha (trong đó đất nông nghiệp 33.544,01 ha chiếm 91,11%). Là huyện thuộc vùng nông thôn, vùng căn cứ kháng chiến cũ của Tỉnh ủy Sóc Trăng. Về tổ chức hành chính: Toàn huyện có 08 xã và 01 thị trấn, gồm 83 ấp. Trong đó có 05 xã khu

vực III (Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ Phước, Mỹ Tú) và 30 ấp đặc biệt khó khăn.

Ngày nay, cộng đồng các dân tộc sinh sống trên địa bàn gồm với 3 dân tộc chính: Kinh, Hoa, Khơmer, chung sống gắn bó đoàn kết, cần cù chịu khó, với những nét phong tục, lễ hội, tập quán văn hóa đặc sắc riêng như lễ hội lễ hội Ooc-om-boc, hội đua Ghe Ngo, múa Lâm Thôn (*người Khơmer*), lễ hội Nghinh Ông (*người Hoa*)...

1.1.3. Thực trạng môi trường ⁽²⁾

Mỹ Tú có nhiều lợi thế về cảnh quan môi trường. Không khí trong lành, hệ thảm thực vật tự nhiên phong phú, với hệ thống kênh, rạch chằng chịt và sông ngòi bao bọc. Bên cạnh đó, Mỹ Tú là một huyện nông nghiệp; công nghiệp, thương mại, dịch vụ chưa phát triển, chưa có khu công nghiệp tập trung nên các tác động xấu của con người đến môi trường chưa nghiêm trọng.

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Mỹ Tú, thực trạng môi trường của huyện như sau:

a). Môi trường đất:

Để đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc tiến hành thu mẫu tại 05 vị trí ở xã Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, xã Hưng Phú, xã Long Hưng và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Kết quả quan trắc môi trường đất tại huyện Mỹ Tú cho kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3: Chất lượng đất tại các vị trí trên địa bàn huyện Mỹ Tú

STT	Vị trí lấy mẫu	Cd (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Cr (mg/kg)	Zn (mg/kg)	As (mg/kg)
1	Xã Mỹ Phước	0,131	19,4	20,3	13,3	66,1	7,80
2	Xã Mỹ Tú	0,272	25,0	16,6	6,32	44,5	7,59
3	Xã Hưng Phú	0,176	18,8	15,8	15,8	53,9	9,29
4	Xã Long Hưng	0,166	19,5	15,2	15,6	45	4,25
5	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,246	23,4	29,0	19,1	61,6	8,88
QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 1)		4	200	150	150	300	25

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, 2023)

Qua kết quả phân tích môi trường hàm lượng kim loại nặng trong đất cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT – Loại 1. Nhìn chung, chất lượng đất trên địa bàn chưa bị ô nhiễm kim loại nặng.

⁽²⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Mỹ Tú.

b). Môi trường nước:

*** Môi trường nước mặt:**

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Mỹ Tú chịu sự tác động trực tiếp từ kênh Quản Lộ Phụng Hiệp thông qua các kênh nhánh như Kênh 8 Thước, Kênh 9 Thước, kênh N5, kênh Út Thường, kênh Cây Bàng, kênh Hậu Bồi; từ sông Nhu Gia thông qua các kênh như kênh Quản lộ - Nhu Gia, kênh Thầy Bảy, kênh Số 1, kênh Ông Hội; và từ kênh Xáng Xà Lan. Hầu hết các dòng chảy trên các sông kênh rạch là dòng chảy hai chiều trong phần lớn thời gian trong năm. Hệ thống kênh, sông trên địa bàn huyện được phân bố trên khắp các xã, thị trấn và có vai trò quan trọng đối với môi trường nước mặt của huyện, làm nhiệm vụ cấp nước, tiêu úng, xả phèn phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Môi trường nước mặt có thể bị tác động do nhiều nguyên nhân cả tự nhiên lẫn nhân tạo phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc trưng của từng khu vực. Nhằm đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tiến hành lấy mẫu quan trắc tại 09 vị trí thuộc các sông, kênh, rạch tại một số khu vực đại diện hoặc có nguy cơ ảnh hưởng từ các nguồn thải như sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... Các vị trí lấy mẫu cụ thể:

Bảng 4: Vị trí lấy mẫu nước mặt trên địa bàn huyện Mỹ Tú

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Xã, thị trấn
1	Kênh tiếp nhận nước thải của NMXLCTR	NM1	Xã Phú Mỹ
2	Chợ Tam Sóc A	NM2	Xã Mỹ Thuận
3	Chợ Cầu Trắng	NM3	Xã Thuận Hưng
4	Khu vực cầu đổi điện UBND xã	NM4	Xã Mỹ Tú
5	Kênh 12 (khu vực Xí nghiệp cấp nước)	NM5	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
6	Chợ Mỹ Hương	NM6	Xã Mỹ Hương
7	Đầu ra Bãi rác	NM7	Xã Long Hưng
8	Chợ Đường Láng	NM8	Xã Hưng Phú
9	Chợ Mỹ Phước	NM9	Xã Mỹ Phước

Chất lượng nước mặt tại 09 vị trí lấy mẫu trên địa bàn huyện Mỹ Tú được phân tích với các thông số như sau: pH, DO, BOD₅, COD, TSS, TOC, TN, TP, Coliforms. Giá trị phân tích mẫu nước mặt được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

*** Môi trường nước dưới đất:**

Trong phạm vi huyện Mỹ Tú tồn tại tổng cộng 5 tầng chứa nước qh, qp₂₋₃, qp₁, n₂¹ và n₁³ và có diện tích phân bố không giống nhau. Trữ lượng khai thác

tiềm năng là 160.495 m³/ngày, trong đó trữ lượng động được xem là trữ lượng khai thác an toàn là 10.189 m³/ngày.

Nguồn nước dưới đất tại huyện Mỹ Tú thường được người dân khai thác để phục vụ cho sinh hoạt và một phần cho sản xuất như: phục vụ tưới tiêu trong trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Hiện nay, trên địa bàn huyện công tác thăm định, đăng ký khai thác nước dưới đất trong phạm vi hộ gia đình là 4.532 giấy.

Tham khảo số liệu từ Báo cáo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng, năm 2023 trên địa bàn huyện Mỹ Tú có một vị trí quan trắc mẫu nước dưới đất tại Xí nghiệp cấp nước huyện Mỹ Tú. Kết quả phân tích chất lượng mẫu nước dưới đất cho kết quả cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả chất lượng nước dưới đất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023				QCVN 09:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,70	7,10	8,0	7,30	5,5 – 8,5
2	COD	(mg/l)	0,596	0,516	0,842	2,010	-
3	TDS	(mg/l)	450	365	370	430	1.500
4	CaCO ₃	(mg/l)	194,7	161	179,6	167,5	500
5	N-NH ₄ ⁺	(mg/l)	2,24	2,07	4,03	2,79	1
6	N-NO ₂ ⁻	(mg/l)	KPH	KPH	KPH	0,009	1
7	N-NO ₃ ⁻	(mg/l)	KPH	0,042	0,051	0,018	15
8	Cl ⁻	(mg/l)	125,6	115,2	118	107,5	250
9	SO ₄ ²⁻	(mg/l)	5,56	5,21	KPH	7,37	400
10	Coliforms	(MPN/100ml)	0	0	0	0	3
11	E.Coli	(MPN/100ml)	0	0	0	0	KPH
12	Fe tổng	(mg/l)	4,22	4,43	4,16	5,03	5
13	F-	(mg/l)	KPH	KPH	KPH	KPH	1
14	Mn	(mg/l)	0,202	0,267	0,121	0,067	0,5
15	As	(mg/l)	KPH	0,0006	KPH	0,0031	0,05

(Nguồn: Báo cáo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng, năm 2023)

Qua kết quả phân tích cho thấy kết quả chất lượng nước dưới đất có 13/15 thông số của 4 đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Thông số N-NH₄⁺ của 4 đợt quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT và thông số Fe tổng chỉ vượt giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT ở lần quan trắc thứ 4.

Nguồn nước có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác, kinh doanh sản xuất của người dân, cụ thể như: hoạt động canh tác nông nghiệp, các hoạt động khai thác nước dưới đất nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trong gia đình do khai thác ở quy mô nhỏ nên khó kiểm soát vùng bảo hộ vệ sinh và không thực hiện trám lấp hợp vệ sinh theo quy định khi ngừng sử dụng giếng, nên dễ bị nhiễm

bản do chất thải của con người. Ngoài ra, các cơ sở, trạm khai thác nước dưới đất với lưu lượng lớn để phục vụ mục đích kinh doanh, cấp nước cho người dân nhưng không thực hiện đúng theo quy định về vùng bảo hộ vệ sinh cũng có thể là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất tại khu vực.

c). Môi trường không khí:

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí rất đa dạng. Đối với môi trường không khí các đô thị, áp lực ô nhiễm chủ yếu do hoạt động giao thông vận tải. Ô nhiễm không khí ở đô thị do các hoạt động hoạt giao thông vận tải chiếm tỷ lệ khoảng 70% (Bộ Giao thông Vận tải, 2010). Ở nông thôn, ô nhiễm không khí do các nguồn thải ô nhiễm chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Mỹ Tú, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường chọn và tiến hành lấy 3 vị trí mẫu quan trắc vào tháng 11/2023. Các vị trí lấy mẫu được lựa chọn dựa trên các nguồn tác động bao gồm hoạt động đô thị, hoạt động giao thông vận tải, có nguy cơ ảnh hưởng từ các nguồn khí thải phát sinh trên địa bàn huyện. Các vị trí lấy mẫu cụ thể:

Bảng 6: Các vị trí quan trắc môi trường không khí

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ VN 2000	
			X	Y
1	VT1	Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1.065.620	533.985
2	VT2	Khu vực xã Hưng Phú	1.069.515	524.407
3	VT3	Khu vực xã Long Hưng	1.073.125	530.088

Chất lượng không khí tại 3 vị trí lấy mẫu được phân tích với các thông số như sau: Tổng bụi lơ lửng, CO, NO₂, SO₂. Giá trị phân tích mẫu không khí được đánh giá dựa vào giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

d). Đa dạng sinh học:

Trên địa bàn huyện Mỹ Tú có các hệ sinh thái như sau:

- Hệ sinh thái thủy vực nội địa: Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây:

Hành lang thực vật ven sông, rạch: đây là sinh cảnh bán tự nhiên bề rộng các hành lang thực vật hai bên bờ rất hẹp. Tuy nhiên đây là nơi kiếm ăn, di trú, của khá nhiều loài chim. Hệ thực vật kém đa dạng, thành phần loài chủ yếu Dừa nước (*Nipa fruticans*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Tra bồ đề (*Thespesia populnea*), Cóc kèn (*Derris trifoliata*), Ráng đại (*Acrostichum aureum*),...

Ao hồ, sông rạch: sinh cảnh có hệ thực vật kém đa dạng, thành phần loài chủ yếu bao gồm một vài loài cây cỏ bụi tự nhiên mọc trên bờ ao hồ như cỏ lức

(*Pluchea indica*), Sam biển (*Sesuvium portulacastrum*), Lục lông (*Chloris barbata*), Cỏ hôi (*Chromolaena odorata*).

Sinh cảnh rừng tràm: tập trung ở vùng trũng huyện Mỹ Tú, ở đây chủ yếu là rừng tràm trồng trên đất phèn ngập nước, bên cạnh đó còn có các sinh cảnh nhỏ như lung, sinh cảnh rừng đừa nước. Đây là sinh cảnh có giá trị đa dạng sinh học cao.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện Mỹ Tú, bao gồm các sinh cảnh ruộng, vườn và khu dân cư nông thôn. Loại sinh cảnh này chịu tác động trực tiếp của con người, với nhiều hình thức khác nhau: giao thông đi lại, trồng trọt và chăn nuôi, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, xây dựng hạ tầng. Điều đáng lưu ý là loại sinh cảnh này hiện cũng đang bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, đồng thời các sinh vật đã và đang chịu ảnh hưởng tác động của việc chuyên canh hóa và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học. Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây: Ruộng lúa, Vườn nhà, Ao nuôi trồng thủy sản.

- Hệ sinh thái đô thị: Đô thị cũng là một hệ sinh thái như những HST khác nhưng nó có các cấu trúc đặc thù và chức năng riêng. Sự phát triển của HST đô thị liên quan đến sự biến đổi sâu xa của chiếm đất và sử dụng đất. Các sự biến đổi này dẫn đến sự xung đột kinh tế và xã hội nếu như không quan tâm đầy đủ đến tác động của phát triển đô thị đối với môi trường và kinh tế - xã hội.

Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây: công viên cây xanh, hành lang cây xanh giao thông.

1.2. Kinh tế - xã hội ⁽³⁾

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Mỹ Tú cụ thể như sau:

1.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai đồng bộ, chặt chẽ phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng; triển khai các tiến bộ kỹ thuật được nông dân đồng thuận và áp dụng vào sản xuất đạt hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nông dân trong công tác phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ về giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển thủy sản,... đã giúp nông dân ổn định sản xuất

Đến nay, toàn huyện xuống giống được 53.205 ha lúa (vượt 8,58% kế hoạch), tăng 5,43% so cùng kỳ năm 2023 (SCK); đã thu hoạch 50.829 ha (đạt 95,53% diện tích xuống giống), sản lượng 339.244 tấn, đạt 105,86% kế hoạch, tăng 4,9% SCK; trong đó, sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm 93,89% và

⁽³⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo số 351/BC.UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện Mỹ Tú về tình hình KT-XH 9 tháng đầu năm 2024 và những nhiệm vụ chủ yếu 3 tháng cuối năm 2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú; Niên giám thống kê năm 2023 của huyện Mỹ Tú.

sản lượng lúa đặc sản, lúa thơm các loại chiếm 49,62%, một số giống lúa được gieo trồng chủ yếu như: ST, RVT, Đài thơm 8, OM18, OM5451..., diện tích có hợp đồng liên kết bao tiêu, tiêu thụ chiếm 16,81% diện tích xuống giống. Tình hình tiêu thụ lúa tương đối thuận lợi giá bán trung bình 7.400 - 9.700 đồng/kg Vụ Đông Xuân, Vụ Hè Thu 7.200 - 8.200 đồng/kg (so với cùng kỳ giá lúa vụ Đông Xuân tăng 1.200 - 2.500 đồng/kg, vụ Hè Thu tăng 400-600 đồng/kg).

Tình hình gieo trồng hoa màu và cây công nghiệp gần đây diễn ra ổn định, thích ứng với biến đổi khí hậu, diện tích gieo trồng 5.719/6250 ha, đạt 91,50% kế hoạch, tăng 2,23% SCK, sản phẩm đa dạng, chủ lực là các loại cây trồng như rau ăn lá, bắp, khoai, ớt,... Cây ăn trái diện tích 1.552 ha, đạt 100,13%, giảm 0,13% SCK; trong đó, có 531 ha trồng cây chất lượng cao, đạt 102,12% (cam 346,4 ha; Quýt 138,6 ha; Bưởi 23,2 ha; Chanh 22,8 ha), diện tích còn lại là các loại cây ăn trái khác như xoài, măng cầu, mít thái... hiện nay ngành nông nghiệp đang tập trung rà soát các loại cây chủ lực - để thực hiện cấp mã số vùng trồng. ăn trái

Tình hình chăn nuôi phát triển thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát, tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện hiện nay 28.567 con, đạt 94,69% kế hoạch, tăng 4,33% SCK; cụ thể, đàn bò 6.956 con đạt 99,09% (trong đó: bò sữa 2.692 con, đạt 99,70% kế hoạch); đàn heo 19.916 con đạt 92,81%; đàn dê 1.615 con đạt 100,19%. Tổng đàn gia cầm 697.530 con, đạt 93%; tổng số nhà yến trên địa bàn huyện là 18 nhà.

1.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Trong 9 tháng năm 2024, tình hình trước và trong Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các ngày lễ hội trong năm 2024 nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí, tiêu dùng hàng hóa tăng, nhất là hàng lương thực, thực phẩm, quần áo, giày dép và một số mặt hàng thiết yếu phục vụ cho đời sống, sinh hoạt tăng cao. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 673,2 tỷ đồng đạt 73,33% kế hoạch, tăng 15,27% SCK; lưu chuyển hàng hoá đạt 5.371,56 tỷ đồng đạt 77,95% tăng 13,82% SCK; bán lẻ 5.039,14 tỷ đồng đạt 78,04% kế hoạch 13,95% SCK.

Công tác quy hoạch, đến nay đã hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Rà soát quy hoạch nông thôn mới các xã chưa điều chỉnh giai đoạn 2021-2025 gồm Mỹ Hương, Mỹ Thuận và Hưng Phú, tiến độ lấy ý kiến nhiệm vụ quy hoạch.

Thực hiện đăng ký kinh doanh theo Nghị Định số 01/2021/NĐCP ngày 04/01/2021 của Chính phủ, tiếp nhận xử lý hồ sơ kinh doanh cho 130 hộ kinh doanh với số vốn là 26.501 triệu đồng. Hồ sơ xử lý trực tuyến là 130 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%/tổng hồ sơ phát sinh. Hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tính đến thời điểm hiện tại là 3.014 hộ kinh doanh, số vốn 524.002 triệu đồng; doanh

nghiệp đang hoạt động 114 doanh nghiệp với số vốn là 429.165 triệu đồng; HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 10 HTX với 211 thành viên, tổng số vốn hoạt động HTX là 3.803 triệu đồng.

Triển khai thủ tục hồ sơ 13 danh mục công trình tổng kinh phí 13 tỷ đồng, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật 12 công trình, đấu thầu, triển khai 12/12 công trình. thẩm định trình UBND huyện phê duyệt 58 công trình tổng kinh phí 200,033 tỷ đồng.

Dịch vụ du lịch: 9 tháng, đã đón tiếp 14.474 lượt khách tham quan tại các điểm di tích, điểm du lịch. Riêng điểm Homestay đón tiếp 138 khách lưu trú, trải nghiệm dịch vụ với 46 khách quốc tế, doanh thu 284,37 triệu đồng.

1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và tình hình chăm sóc sức khỏe nhân dân

a). Dân số, lao động, việc làm:

Theo số liệu *Niên giám thống kê năm 2023*, dân số huyện Mỹ Tú năm 2023 là 88.831 người (*trong đó: nữ giới 43.477 người, nam giới 45.354 người*). Mật độ dân số bình quân 241 người/km². Dân cư của huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn, đa số tập trung với mật độ cao tại thị trấn, khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

Thực hiện đào tạo nghề, giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện cho người lao động có thu nhập ổn định. Đến nay đã đào tạo nghề cho 2.181/2.200 học viên, đạt 99,14% kế hoạch, tăng 1,25% SCK. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ đạt 29,89%. Giải quyết việc làm mới cho 2.337/2.300 lao động, đạt 101,61% kế hoạch, tăng 1,48% SCK. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 80,98%. Công tác xuất khẩu lao động đã thực hiện được 27/30 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài, đạt 90% kế hoạch, tương đương so cùng kỳ.

b). Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Thực hiện sửa chữa Trung Tâm y tế, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhân dân, không chế có hiệu quả các bệnh truyền nhiễm, gây dịch nguy hiểm, chủ động xử lý, không để xảy ra dịch lớn. Đến nay, thực hiện khám, chữa bệnh tại cơ sở cho tổng số lượt khám 145.431 lượt; trong đó, khám ngoại viện 14.570 lượt. Thực hiện các chương trình y tế cơ sở, phòng chống dịch bệnh (tính đến ngày 06/9/2024) số ca mắc SXH ghi nhận 46 ca, giảm 143 ca so với cùng kỳ 2023 (189 ca); 23 ổ dịch nhỏ, giảm 53 ổ dịch so với cùng kỳ 2023 (76 ổ dịch). Bệnh tay chân miệng ghi nhận 68 ca, giảm 26 ca so với cùng kỳ 2023 (94 ca); 02 ổ dịch, giảm 09 ổ dịch so với cùng kỳ 2023 (11 ổ dịch).

Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT 14.730/18.362 học sinh, đạt tỷ lệ 80,22%; Tỷ lệ BHXH/LLLĐ là 3.099/46.451 đạt 6,67%; trong đó, BHXH bắt buộc chiếm 5,41%, BHXH tự nguyện chiếm 1,26%. BHYT đạt trên 99%.

1.3. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú trong giai đoạn quy hoạch có thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt tiêu chí đô thị loại V, với tổng diện tích tự nhiên là 1.142,65 ha. Trong tương lai, dự kiến đến năm 2030 sẽ phát triển Long Hưng là đô thị loại V. Trong thời gian vừa qua, do đặc điểm vị trí địa lý và tình hình giao thông chưa thuận lợi nên việc đẩy nhanh công nghiệp hóa và đô thị hóa của huyện bị hạn chế.

Hiện nay, do tuyến Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp được đầu tư xây dựng và nhiều tuyến đường tỉnh, đường huyện qua địa bàn được kết nối đã tạo điều kiện cho giao thương thuận lợi. Huyện đã chỉ đạo thực hiện thị trấn văn minh đô thị, đẩy mạnh công tác chỉnh trang đô thị kết hợp tăng cường quản lý trật tự xây dựng, quản lý hành lang lộ giới, diện mạo đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa đã ngày càng khang trang hơn, các tiêu chí về hạ tầng đô thị được nâng lên. Hiện nay: ⁽⁴⁾

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,90%;

- Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại khu dân cư đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 93,14%;

1.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Huyện đã tập trung đầu tư hạ tầng nông thôn tạo điều kiện cho huyện phát triển. Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên đã thu hút đông đảo các ngành, các tầng lớp nhân dân tham gia, nhiều mô hình tích cực được triển khai như: Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu; thấp sáng đường quê; cổng rào xanh – sạch – đẹp; 5 không 3 sạch,...

Dự kiến trong tháng 12 tổ chức Lễ công bố Quyết định công nhận xã Phú Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn huyện có 7/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch Nghị quyết Huyện ủy đề ra; đối với xã nông thôn mới nâng cao năm 2023 có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là xã Mỹ Hương, xã Long Hưng không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo Nghị quyết Huyện ủy đề ra; còn lại xã Mỹ Phước (đạt 17 tiêu chí). Hiện nay: ⁽⁵⁾

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%;

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường là đạt 59,15%.

⁽⁴⁾⁽⁵⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo số 351/BC.UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện Mỹ Tú về tình hình KT-XH 9 tháng đầu năm 2024 và những nhiệm vụ chủ yếu 3 tháng cuối năm 2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú; Niên giám thống kê năm 2023 của huyện Mỹ Tú.

1.4. Đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất và giải pháp thích ứng

1.4.1. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn huyện Mỹ Tú những năm gần đây ⁽⁶⁾

- Vào mùa khô tình trạng khô cạn trên các tuyến sông, vùng ven sông của huyện ngày càng trầm trọng khiến nước mặn xâm nhập từ biển theo thủy triều vào sâu trong sông, có nơi lên đến 49 km với độ mặn có lúc lên cao hơn 30‰ và diễn ra thường xuyên trên địa bàn huyện. Hạn hán, xâm nhập mặn gây thiệt hại về nông nghiệp, nhiễm mặn nguồn nước ngầm. Các khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước như xã Thuận Hưng, xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận.

- Do tác động của dòng chảy cộng với tập quán xây cất nhà ven sông của người dân, ảnh hưởng triều cường, nước dâng nên tình hình sạt lở bờ sông trong những năm gần đây diễn biến phức tạp, xảy ra ở nhiều địa phương.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết diễn biến bất thường, không theo quy luật, các hiện tượng dông, lốc, sét xảy ra nhiều hơn và phạm vi ảnh hưởng ngày càng rộng và nguy hiểm hơn, đặc biệt là các xã Mỹ Phước, Phú Mỹ, Mỹ Thuận, Mỹ Tú, Thuận Hưng, Long Hưng... thường xuyên xảy ra dông, lốc xoáy mạnh và bất ngờ với tần suất và số lượng ngày càng tăng, xuất hiện ngay từ đầu năm và xuyên suốt trong năm.

- Trên địa bàn huyện xảy ra nhiều đợt ngập lụt kéo dài do ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão gây mưa lớn kết hợp với triều cường dâng cao làm thiệt hại hàng trăm ha lúa, hoa màu, diện tích nuôi trồng thủy sản; các tuyến đường giao thông bị ngập sâu trong thời gian dài dẫn đến hư hỏng, gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông. Gần đây trong năm 2020, triều cường dâng cao làm các tuyến đường nông thôn bị vỡ và hơn 18.000m bờ bao, tuyến lộ bị tràn, làm ngập hơn 315 ha hoa màu của người dân trên địa bàn huyện.

- Mưa lớn xuất hiện ngày càng thường xuyên hơn trên địa bàn huyện, thường bắt đầu khoảng tháng 4 và kết thúc vào tháng 11, đặc biệt trong mùa mưa 2020 - 2021, cá biệt có những thời điểm lượng mưa 24 giờ đạt trên 200 mm (lượng mưa rất ít khi đạt được trước đây) ở nhiều khu vực.

1.4.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường và xã hội địa bàn huyện Mỹ Tú

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2020 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp - RCP4.5): Qua đó, dự báo đến năm 2100, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 47,29%

⁽⁶⁾ Nguồn tài liệu: Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 19/02/2024 của UBND huyện Mỹ Tú về Phòng, chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô năm 2023-2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

diện tích Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập và tỉnh Sóc Trăng có nguy cơ bị ngập 55,41% diện tích.

Qua các kịch bản phân tích ở trên cho thấy, kịch bản nước biển dâng sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Mỹ Tú. Trong đó 2 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế - xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Hiện nay, huyện Mỹ Tú đã và đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hiện tượng biến đổi khí hậu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mạnh mẽ hơn. Những tác động chủ yếu đến tài nguyên môi trường và kinh tế - xã hội cụ thể như sau:

- Đối với nông nghiệp: biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm tăng nguy cơ lây lan bệnh hại cây trồng, đặc biệt là nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng đến hệ thống kênh mương nội đồng, trong đó chủ yếu là kênh cấp I, II.

- Đối với giao thông vận tải: biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên sẽ làm vỡ kết cấu hạ tầng của giao thông, đường giao thông bị ngập, đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây tình trạng ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các loại công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan.

- Đối với văn hóa thể thao, du lịch, thương mại dịch vụ: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân huyện Mỹ Tú là phải có những giải pháp, công tác chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội.

1.4.3. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Thực hiện Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 26/6/2024 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống hạn, xâm nhập mặn, lũ lụt giảm nhẹ thiên tai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Ngày tháng 8 năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú ban hành Kế hoạch số /KH-UBND về Triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống hạn, xâm nhập mặn, lũ lụt giảm nhẹ thiên tai năm 2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng như sau:

- Đối với hạn, xâm nhập mặn:

+ Thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo, thường xuyên cập nhật và thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (về độ mặn trong ngày, thông báo lịch vận hành các cống,...); đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải có giải pháp vận hành công trình phù hợp nhằm ngăn mặn, trừ ngọt; đồng thời, thông báo cho nông dân để chủ động bơm trữ nước tưới dự phòng cho các đợt mặn tới để phục vụ sản xuất.

+ Có kế hoạch sửa chữa, vận hành các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đảm bảo chất lượng để cấp nước sinh hoạt cho người dân trong trường hợp xảy ra hạn, xâm nhập mặn kéo dài.

+ Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, nhất là các công trình phục vụ ngăn mặn, trừ ngọt; tổ chức kiểm tra, tổng hợp việc đề xuất sửa chữa các công trình ngăn mặn kịp thời.

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác thủy lợi nội đồng kết hợp bồi đắp, tôn cao các tuyến đê, bờ bao ngăn mặn.

+ Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, lịch mùa vụ, khuyến cáo sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước trong thời gian khô hạn.

+ Các ban, ngành có liên quan phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT cùng với các địa phương triển khai xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

+ Tiến hành thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

- Đối với sạt lở bờ sông:

+ Tăng cường vận động nhân dân không xây dựng nhà ở gần ngã ba sông, các khúc sông cong và những đoạn sông, kênh dễ bị sạt lở do địa chất nền để tránh thiệt hại về người và tài sản.

+ Phối hợp kiểm tra, rà soát những điểm có nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt là vào những tháng triều cường cuối năm, khi đỉnh lũ cao từ thượng nguồn đổ về theo cấp báo động; đồng thời, có kế hoạch chủ động tiến hành di dời các hộ dân sống trong khu vực sạt lở ra khỏi phạm vi ảnh hưởng, tránh thiệt hại về người và tài sản.

- Đối với mưa lớn, lốc xoáy, sét:

+ Kịp thời tuyên truyền, phổ biến các bản tin về cảnh báo, dự báo thời tiết đến cơ quan chức năng và người dân trên địa bàn huyện, Trung tâm Văn hoá -

Thể thao và Truyền thanh huyện để thông tin kịp thời đến người dân biết và chủ động ứng phó.

- + Kêu gọi chằng chống nhà cửa, chặt tỉa cây có nguy cơ gãy đổ.
- + Thông kê, đánh giá mức độ thiệt hại, triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ.
- + Tổ chức khắc phục hậu quả trong trường hợp ngã đổ cây xanh, đường điện (nếu có).

- Các biện pháp ứng phó đối với bão, áp thấp nhiệt đới:

+ Xây dựng kịch bản đối với các cấp độ bão, ATNĐ khác nhau cho các cơ quan, đơn vị được phân công phòng, chống thiên tai.

+ Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, ưu tiên đối với các đối tượng là người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

+ Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

+ Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất.

+ Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố công trình phục vụ phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

+ Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực sẽ xảy ra thiên tai.

- Đối với nước dâng, triều cường:

+ Thường xuyên theo dõi bản tin dự báo, thông tin kịp thời để địa phương và người dân chủ động phòng tránh.

+ Tăng cường công tác kiểm tra các tuyến đê, bờ bao có nguy cơ tràn, gây vỡ đê, bờ bao để có giải pháp khắc phục kịp thời.

+ Vận động người dân sống trong các vùng bị ảnh hưởng tôn cao bờ bao chống tràn để bảo vệ sản xuất.

+ Tổ chức khắc phục hậu quả do triều cường gây ra, huy động lực lượng gia cố, sửa chữa các tuyến đê, bờ bao bị sạt lở.

+ Thông kê mức độ thiệt hại (nếu có) để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.5.1 Lợi thế:

- Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, đồng thời được sự quan tâm của tỉnh và hỗ trợ của các ngành chức năng nên trong những năm qua nền kinh tế của huyện Mỹ Tú đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Trên địa bàn huyện đã và đang dần hình thành các công trình tạo tiền đề cho sự phát triển những năm tới như: Trung tâm thương mại, chợ thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa chợ Mỹ Hương, Cầu Trắng, Mỹ Phước, các khu nhà ở đô thị, các điểm dân cư nông thôn và một số công trình trọng điểm khác,...

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đã được kết nối như: Quản lộ Phụng Hiệp và tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940 và các đường huyện; tuyến đường thủy quốc gia Cái Côn - Cà Mau đi qua,... cũng như các công trình phúc lợi công cộng: trường học, trạm y tế, bưu chính, viễn thông,... được quan tâm đầu tư.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng nâng cao khu vực kinh tế II và III, giảm tỷ lệ khu vực I tương ứng, đô thị thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được chỉnh trang hiện đại hóa là những điều kiện nền tảng sẵn sàng cho quá trình công nghiệp hóa, dịch vụ, thương mại hóa và đô thị hóa.

- Sự đa dạng về văn hóa và lợi thế về nguồn lao động trẻ, dồi dào: huyện có nhiều sắc tộc tuy số lượng không nhiều nhưng đây là nét đặc trưng của địa phương với những nền văn hóa khác nhau, tạo nên sự đa dạng về văn hóa. Kết hợp với các địa điểm du lịch, di tích lịch sử như là căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng, Chùa, rừng tràm sinh thái,... cho phát triển du lịch kết nối theo tuyến với các địa bàn lân cận.

- Huyện chủ động xây dựng kế hoạch kêu gọi đầu tư các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn nhằm phát huy lợi thế về quỹ đất, giá đất, nhân công cho mục tiêu phát triển nhanh hơn trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 và tiếp theo.

1.5.2. Hạn chế, khó khăn:

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, nhưng tốc độ còn chậm. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn hạn chế, thương mại - dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn về thị trường.

- Cơ sở hạ tầng của huyện mặc dù đã được hoàn thiện nhiều, tuy nhiên hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển và nhiều công trình có tuổi thọ không cao, nhanh bị xuống cấp như: giao thông, cấp thoát nước, giáo dục, y tế, văn hóa,...

- Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, lao động chủ yếu là lao động thủ công, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn nhỏ, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

Ngoài các hạn chế, khó khăn nội lực trên, trong phát triển của huyện thời gian tới cần xem xét nghiên cứu đến các yếu tố là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm an sinh xã hội trong điều kiện năng lực cạnh tranh của kinh tế địa phương và của nhiều ngành sản phẩm chưa cao.

- Hiện nay, nước ta sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết AFTA, đối với cam kết WTO, trước mắt hầu hết các mặt hàng nông sản nhập vào Việt Nam mức thuế sẽ giảm xuống dưới 10% và tương lai sẽ là 0%. Tiến trình này tác động

manh đến các ngành sản xuất ở địa phương đặc biệt đối với nông nghiệp và thủy sản cần phải nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành sản phẩm với các mặt hàng tương đồng từ các nước trong khu vực và ngay tại thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Xu thế đó tạo cho Mỹ Tú có cơ hội thu hút đầu tư, song cũng đặt ra với huyện là phải lựa chọn những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh trong thương mại liên vùng và quốc tế. Vấn đề này đặt ra trong phát triển phải tính đến yếu tố hợp tác liên vùng.

- Thách thức giữa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững cần đặt ra. Nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển cần nhiều song khả năng của tỉnh còn có mức độ giới hạn, đòi hỏi phải có những giải pháp để thu hút nhiều đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Thách thức này đòi hỏi việc xác định phương hướng phát triển của huyện trong tương lai cũng như việc đề ra những nhiệm vụ, những giải pháp đảm bảo cho các định hướng phát triển phải dựa trên việc nắm bắt các cơ hội nêu trên, khắc phục những nguy cơ, những khó khăn tiềm ẩn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 3462/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú. Kết quả thực hiện, ước thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Tú, cụ thể như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

- Kết quả triển khai thực hiện các công trình, dự án:

+ Công trình, dự án đã được triển khai thực hiện: **21/53** công trình, dự án, đạt **39,62%** tổng số dự án trong năm kế hoạch.

+ Công trình, dự án chưa triển khai thực hiện xong các thủ tục về đất đai: **32/53** công trình, dự án, chiếm **60,38%** tổng số dự án trong năm kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất:** Đối với **09** cơ sở nhà, đất đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: thực hiện được 0,49/2,00ha, đạt 24,5% so với kế hoạch được duyệt;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: thực hiện được 1,21/9,00ha, đạt 13,44% so với kế hoạch được duyệt;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 0,05/1,20ha, đạt 4,17% so với kế hoạch được duyệt;

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Đất an ninh (CAN)						
1	Trụ sở công an thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0,16		0,16	TSC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Hiện nay, dự án đã đầu tư xây dựng, dự kiến hoàn thành trong năm 2024, tiếp tục đăng ký KHSDĐ để thực hiện thủ tục điều chuyển đất công, cấp GCN QSDĐ.
2	Trụ sở công an xã Mỹ Hương	0,11		0,11	TSC	Xã Mỹ Hương	
3	Trụ sở công an xã Mỹ Thuận	0,19		0,19	TSC	Xã Mỹ Thuận	
4	Trụ sở công an xã Mỹ Phước	0,15		0,15	TSC	Xã Mỹ Phước	
5	Trụ sở công an xã Phú Mỹ	0,14		0,14	TSC	Xã Phú Mỹ	
6	Trụ sở công an xã Long Hưng	0,12		0,12	TSC	Xã Long Hưng	
7	Trụ sở công an xã Hưng Phú	0,12		0,12	TSC	Xã Hưng Phú	
8	Trụ sở công an xã Mỹ Tú	0,07		0,07	TSC	Xã Mỹ Tú	
9	Trụ sở công an xã Thuận Hưng	0,10		0,10	TSC	Xã Thuận Hưng	

STT	Tên công trình, dự án	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
II Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)							
10	Cụm trạm trại nông nghiệp	0,30		0,30	LUC	Xã Mỹ Hương	
III Đất công trình giao thông (DGT)							
11	Đường huyện 80 (đoạn từ Quản lộ Phụng hiệp đến giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	1,20		1,20	1,14 (CLN) 0,04 (DTL) 0,02 (ONT)	Xã Hưng Phú	
12	Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	7,00		7,00	6,50 (LUC) 0,20 (HNK) 0,11 (CLN) 0,16 (DTL) 0,03 (ONT)	Xã Mỹ Thuận	
13	Đường huyện 80 (Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 80, lộ giới 15m, mặt 7m)	10,82	0,11	10,71	6,16 (LUC) 4,23 (CLN) 0,17 (NTS) 0,13 (DTL) 0,02 (SON)	Xã Hưng Phú, Xã Mỹ Phước	
14	Đường Trung Tâm xã (Hưng Phú)	0,60		0,60	0,40 (LUC) 0,10 (CLN) 0,10 (ONT)	Xã Hưng Phú	
15	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 88B (Lộ giới 15m, mặt 6m)	17,78	4,96	12,82	0,53 (LUC) 12,12 (CLN) 0,03 (DTL) 0,12 (SON) 0,02 (TMD)	Xã Thuận Hưng; Xã Mỹ Hương	
* Giao thông nông thôn đã thực hiện trong năm 2024 (không tính vào danh mục công trình, dự án)							
	Lộ kênh 10 Công (Từ Lộ Mỹ Ninh đến giáp lộ Phú Lu) (Lộ giới: 9,5m, mặt 3,5m) (ấp Mỹ Hưng, Mỹ Ninh)	0,50	0,50			Xã Mỹ Tú	
	Lộ đal Xóm Phít	2,52	2,52			Xã Mỹ Phước	
	Lộ đal Số 1 (Mở rộng); lộ giới 9.5m, mặt 3.5m	5,21	5,21			Xã Mỹ Phước	
	Lộ đal kênh Ba Hí (mở mới); lộ giới 9.5m, mặt 3.5m	1,55	1,55			Xã Mỹ Phước	
	Lộ đal Ô Quên (mở mới); lộ giới 9,5m, mặt 3,5m	1,90	1,90			Xã Mỹ Phước	
	Lộ đal ấp Tà Ân A2 (Tà Ân A2) (Lộ giới: 9,5m, mặt 4m)	0,42	0,42			Xã Thuận Hưng	
	Lộ Thiện Tánh - cầu Ngang	0,28	0,28			Xã Thuận Hưng	
	Lộ đal Chông Chát (Tà Ân B, Bó Liên 2, Bó Liên 1, Trà Lây 2) (Lộ giới: 9,5m, mặt 4m)	3,69	3,69			Xã Thuận Hưng	
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)							
16	Trường tiểu học Mỹ Phước E	0,52	0,16	0,36	LUC	Xã Mỹ Phước	
17	Trường tiểu học Mỹ Phước D	0,53		0,53	LUC	Xã Mỹ Phước	
18	Trường THCS Mỹ Phước	0,66	0,34	0,32	LUC	Xã Mỹ Phước	
19	Trường THCS Hưng Phú	0,68		0,68	0,64 (CLN) 0,04 (ONT)	Xã Hưng Phú	

STT	Tên công trình, dự án	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
V	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)						
20	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú (Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú)	3,05	1,30	1,75	CLN	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)						
21	Nhà văn hóa ấp Mỹ Thuận	0,20		0,20	0,14 (CLN) 0,06 (ODT)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án chưa triển khai thực hiện xong các thủ tục về đất đai, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)						
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú (Thu hồi thêm đường vào Trụ sở)	0,88	0,68	0,20	LUC	Xã Mỹ Thuận	
II	Đất công trình giao thông (DGT)						
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	7,94		7,94	2,70 (LUC) 0,94 (HNK) 2,71 (CLN) 0,11 (DGD) 1,29 (DTL) 0,10 (TSC) 0,02 (DSH) 0,01 (TMD) 0,02 (SKC) 0,04 (DCH)	Xã Mỹ Hương, Xã Phú Mỹ, Xã Thuận Hưng, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 84	2,60	2,04	0,56	0,03 (LUC) 0,51 (ONT) 0,01 (TON) 0,01 (DSH)	Xã Mỹ Phước	
4	Nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ	0,50		0,50	DTL	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
III	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)						
5	Đường dây đầu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision	0,11		0,11	LUC	Xã Phú Mỹ	
6	Quỹ đất năng lượng phục vụ cho việc di dời đường dây 110kv giao chéo với dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	0,04		0,04	LUC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
7	Nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn	5,31		5,31	DRA	Xã Phú Mỹ	
IV	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)						
8	Trạm y tế xã Hưng Phú	0,30		0,30	0,07 (CLN) 0,23 (DGD)	Xã Hưng Phú	

9	Trạm y tế xã Phú Mỹ	0,10		0,10	LUC	Xã Phú Mỹ	
10	Trạm y tế xã Mỹ Hương	0,20		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương	
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)						
11	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi A, Phước Thới B, Phước Thọ C, Phước Thọ A	0,20		0,20	0,12 (CLN) 0,08 (DGD)	Xã Mỹ Phước	
12	Nhà Văn hóa ấp Nội Ô	0,03		0,03	TSC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
VI	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)						
13	Chợ Tam Sóc (Vị trí trường TH Mỹ Thuận B)	0,21		0,21	0,21 (DGD)	Xã Mỹ Thuận	
VII	Đất tôn giáo (TON)						
14	Hộ đạo huyện Mỹ Tú	0,09	0,09			Xã Hưng Phú	
VIII	Đất ở tại nông thôn (ONT)						
15	Xử lý đất khu 2 bên nhà lồng chợ Mỹ Hương và Khu ao	0,23	0,11	0,12	DTL	Xã Mỹ Hương	
16	Giao đất khu tái định cư xã Mỹ Hương	1,00	1,00			Xã Mỹ Hương	
17	Giao đất khu tái định cư xã Thuận Hưng	1,00	1,00			Xã Thuận Hưng	
IX	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)						
18	Khu du lịch sinh thái (homestay)	3,00		3,00	2,39 (CLN) 0,61 (ONT)	Xã Hưng Phú	
19	Cửa hàng xăng dầu	0,03		0,03	ONT	Xã Thuận Hưng	
X	Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)						
20	Trạm cấp nước các xã	0,47		0,02	CLN	Xã Thuận Hưng: 1. Ấp Thiện Tánh; 2. Ấp Tà Ân A1; 3. Ấp Tà Ân A1. Xã Mỹ Hương: 1. Ấp Xóm Lớn; 2. Ấp Xẻo Gừa. Xã Long Hưng: Ấp Mỹ Khánh A. Xã Mỹ Thuận: 1. Ấp Tam Sóc B2. 2. Ấp Tam Sóc A. Xã Phú Mỹ: Ấp Bắc Dân. Xã Mỹ Phước: Ấp Thới An. Xã Hưng Phú: Ấp Phương Bình 2. Xã Mỹ Tú: Ấp Mỹ An.	
				0,02	CLN		
				0,02	TSC		
				0,08	CLN		
				0,02	DTL		
				0,17	DTT		
				0,01	DGD		
				0,03	DGD		
				0,03	CLN		
				0,03	TSC		
	0,03	TSC					
	0,01	TSC					
XI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)						
21	Lò giết mổ heo tập trung (ấp Phước An B)	0,20		0,20	LUC	Xã Mỹ Phước	
22	Lò giết mổ heo tập trung	0,20		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương	
23	Lò giết mổ heo tập trung	0,02		0,02	ONT	Xã Mỹ Tú	
XII	Đất công trình xử lý chất thải (DRA)						
24	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại)	3,81	3,81			Xã Phú Mỹ	

25	Bãi thải dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, giai đoạn 1.	14,40		4,82	DTL	Xã Mỹ Tú: (Vị trí: Đập gần Cống Mỹ Hòa, Đập Cây Công, Rạch Phú Lu, Rạch Đuọc Giông)	
				9,58			
XIII	Đất rừng sản xuất (RSX)						
26	Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất là 122,64 ha (Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước)	0,09 (ONT) 50,00 (CLN) 72,55 (RSX)	72,55	50,09	RSX	Xã Mỹ Phước	
XIV	Đất nông nghiệp khác (NKH)						
27	Giao đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng kêu gọi đầu tư dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời	314,25		314,25	RSX	Xã Mỹ Phước	
28	Khu sản xuất nông nghiệp	18,75		18,75	CLN	Xã Long Hưng (Nông trại 1/5 ấp Tân Phước AI)	
29	Đất trang trại chăn nuôi	3,21		3,21	CLN	Xã Long Hưng	
30	Khu nông nghiệp công nghệ cao	18,00		18,00	LUC	Xã Mỹ Phước	
31	Trại nuôi heo, gà	6,00		6,00	0,65 (LUC) 2,53 (HNK) 2,82 (CLN)	Xã Hưng Phú	
32	Trại nuôi gà, heo tập trung	4,70		1,70	LUC	Xã Mỹ Thuận	
				3,00	LUC	Xã Mỹ Tú	
XV	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất						
XV.1	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô Trung tâm thương mại Long Hưng	0,27	0,27			Xã Long Hưng	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với Trường Tiểu học Long Hưng A	0,09		0,09	DGD	Xã Long Hưng	
3	Bán đấu giá vị trí đất KDC Bà Lui (kế trường học)	0,11	0,11			Xã Mỹ Hương	
4	Trường Tiểu học Mỹ Phước A, xã Mỹ Phước	0,09		0,09	DGD	Xã Mỹ Phước	
5	Chợ Thuận Hưng, xã Thuận Hưng	0,01		0,01	DCH	Xã Thuận Hưng	
6	Đất công, ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (Giáp đường Lê Thánh Tông)	0,0013	0,0013			Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
7	Đất công, ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (Giáp đường Lê Thánh Tông)	0,005	0,005			Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
XV.2	Các khu đất thực hiện đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất						

8	Đấu giá cho thuê đất khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty Lâm Dũng, Lâm trường Phước Thọ	101,05	101,05			Xã Mỹ Phước	
9	Đấu giá cho thuê đất khu đất Lung Tư Thành	7,43	7,43			Xã Mỹ Tú	

Bảng 9: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích đã thực hiện (ha)	Diện tích, loại đất theo hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sau khi chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,49	0,21 (LUC) 0,08 (HNK) 0,20 (CLN)	0,49 (ODT)	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,21	0,73 (LUC) 0,17 (HNK) 0,32 (CLN)	1,28 (ONT)	Trên địa bàn 08 xã
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,05	0,01 (LUC) 0,04 (HNK)	0,05 (SKC)	Xã Hưng Phú

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú cụ thể như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Năm 2024		Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh KH/TH	
				Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(8)	(10)=(8)/(7)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		36.845,06	36.845,06	36.845,06				
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.233,84	33.173,19	33.196,40	-60,65	-37,45	-23,20	61,74
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.394,47	22.337,04	22.378,42	-57,43	-16,04	-41,39	27,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.394,47	22.337,04	22.378,42	-57,43	-16,04	-41,39	27,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.440,33	1.429,06	1.437,71	-11,27	-2,62	-8,65	23,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.453,59	6.455,94	6.434,97	2,35	-18,61	20,96	-792,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94	278,94				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	2.051,39	2.415,73	-364,34		-364,34	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	241,74	241,57	241,57	-0,17	-0,17	0,00	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,06	379,27	9,06	370,21		370,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.611,22	3.671,87	3.648,66	60,65	37,45	23,20	61,74
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,78	105,78	105,78				

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Năm 2024		Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh KH/TH	
				Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(8)	(10)=(8)/(7)*100
2.2	Đất an ninh	CAN	6,96	8,12	8,12	1,16	1,16		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,09	11,59	6,07	5,50	-0,02	5,52	-0,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,16	6,23	4,21	2,07	0,05	2,02	2,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.120,36	2.163,35	2.156,17	42,99	35,81	7,18	83,30
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	694,33	735,66	726,66	41,33	32,33	9,00	78,22
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.266,92	1.250,23	1.266,56	-16,69	-0,36	-16,33	2,16
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	1,61	1,38	0,43	0,20	0,23	46,51
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	5,91	5,31	2,35	1,75	0,60	74,47
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,17	33,21	34,06	1,04	1,89	-0,85	181,73
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	5,32	5,49	-0,17		-0,17	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	6,96	1,50	5,46		5,46	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,45	0,45				
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	21,88	21,88				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,13	35,22	26,13	9,09		9,09	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,60	29,60	29,60				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,89	32,89	32,89				
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,26	4,42	4,26	0,16		0,16	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,56	2,53	2,56	-0,03		-0,03	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,12	0,12				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,95	562,99	555,97	8,04	1,02	7,02	12,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	31,28	33,22	31,71	1,94	0,43	1,51	22,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,73	12,85	12,87	-0,88	-0,86	-0,02	97,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	1,65	1,65				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	6,50	6,50				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	757,09	756,95	756,95	-0,14	-0,14		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Ghi chú:

- Cột (4) “Hiện trạng 2023”: dựa trên số liệu HTSDD năm 2023 tại Biểu 01/CH trong KHSDD năm 2024 (được xây dựng trên cơ sở số liệu TKĐĐ năm 2022, đồng thời có chu

chuyển các công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong KHSDD năm 2023).

- Cột (5) “Kế hoạch được duyệt”: dựa trên số liệu KHSDD năm 2024 của huyện Mỹ Tú đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo QĐ số 3462/QĐ-UBND ngày 28/12/2023.

- Cột (6) “Kết quả thực hiện”: được tính từ số liệu HTSDD năm 2023 tại cột (4), đồng thời có chu chuyển các công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong KHSDD năm 2024.

a). Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 33.233,84ha, kế hoạch năm 2024 giảm 60,65ha, thực tế thực hiện giảm 37,45ha, đạt 61,74% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng năm 2023 là 22.394,47ha, kế hoạch năm 2024 giảm 57,43ha, thực tế thực hiện giảm 16,04ha, đạt 27,94% so với kế hoạch được duyệt (diện tích đất trồng lúa thực hiện giảm do các dự án: Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến), Đường huyện 80, Đường Trung Tâm xã Hưng Phú, Quy hoạch nâng cấp - mở rộng đường huyện 88B, Trường tiểu học Mỹ Phước E, Trường tiểu học Mỹ Phước D và Trường THCS Mỹ Phước, ... có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được triển khai thực hiện; Đồng thời, do hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

Nguyên nhân đất trồng lúa thực hiện chưa đạt so với kế hoạch, do một số dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện như: Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, Dự án Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường - thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939), Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), Đường dây đầu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision, Trạm y tế xã Phú Mỹ, Lò giết mổ heo tập trung (ấp Phước An B), Khu nông nghiệp công nghệ cao, ... Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại – dịch vụ thực hiện chưa đạt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng năm 2023 là 1.440,33ha, kế hoạch năm 2024 giảm 11,27ha, thực tế thực hiện giảm 2,62ha, đạt 23,23% so với kế hoạch được duyệt (diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực hiện giảm do các dự án: Đường huyện 80, Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến có chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đã được triển khai thực hiện. Đồng thời, do hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác thực hiện chưa đạt so với kế hoạch, do 02 dự án: Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường - thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939), Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa) và Trại nuôi heo, gà tại xã Hưng Phú có chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa được triển khai thực hiện; Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại – dịch vụ thực hiện chưa đạt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng năm 2023 là 6.453,59ha, kế hoạch năm 2024 tăng 2,35ha, thực tế thực hiện giảm 18,61ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất trồng cây lâu năm thực hiện giảm do các dự án: Đường huyện 80, Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến), Quy hoạch nâng cấp - mở rộng đường huyện 88B, Trường THCS Hưng Phú, Mở rộng trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú, Nhà văn hóa ấp Mỹ Thuận, ... có chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm đã được triển khai thực hiện; Đồng thời, do hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị*).

Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm thực hiện không đạt so với kế hoạch, do dự án Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất 122,64 ha (theo Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước) chưa thực hiện được; Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm không thực hiện được.

- **Đất rừng sản xuất:** Hiện trạng năm 2023 là 2.415,73ha, kế hoạch năm 2024 giảm 364,34ha, thực tế thực hiện không giảm, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất 122,64 ha (theo Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước) và Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Mỹ Phước có chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng năm 2023 là 241,74ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,17ha, thực tế thực hiện giảm 0,17ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực hiện giảm do các dự án: Đường huyện 80 có chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đã được triển khai thực hiện*).

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2023 là 9,06ha, kế hoạch năm 2024 tăng 370,21ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất nông nghiệp khác thực hiện không đạt so với kế hoạch, do một số dự án đất nông nghiệp khác chưa được triển khai thực hiện như: Giao đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng kêu gọi đầu tư dự án

nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng mặt trời (tại xã Mỹ Phước), Khu sản xuất nông nghiệp (tại xã Long Hưng), trang trại nuôi heo, gà (tại xã Hưng Phú, xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Tú), Khu nông nghiệp công nghệ cao (tại xã Mỹ Phước),... dẫn đến chỉ tiêu kế hoạch không đạt.

b). Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 3.611,22ha, kế hoạch năm 2024 tăng 60,65ha, thực tế thực hiện tăng 37,45ha, đạt 61,74% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất an ninh:** Hiện trạng năm 2023 là 6,96ha, kế hoạch năm 2024 tăng 1,16ha, thực tế thực hiện tăng 1,16ha, đạt 100,00% kế hoạch được duyệt (*diện tích đất an ninh thực hiện tăng do 09 trụ sở công an tại các xã, thị trấn đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được triển khai thực hiện*).

- **Đất thương mại - dịch vụ:** Hiện trạng năm 2023 là 6,09ha, kế hoạch năm 2024 tăng 5,50ha, thực tế thực hiện giảm 0,02ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất thương mại – dịch vụ thực hiện không đạt so với kế hoạch, do 02 dự án: Khu du lịch sinh thái - homestay (tại xã Hưng Phú) và Cửa hàng xăng dầu (tại xã Thuận Hưng) chưa được triển khai thực hiện; Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất thương mại – dịch vụ thực hiện chưa đạt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2023 là 4,16ha, kế hoạch năm 2024 tăng 2,07ha, thực tế thực hiện tăng 0,05ha, đạt 2,22% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện tăng do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất*).

Nguyên nhân đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án Lò giết mổ heo tập trung (ấp Phước An B, xã Mỹ Phước), 02 Lò giết mổ heo tập trung (tại xã Mỹ Hương và xã Mỹ Tú) chưa được triển khai thực hiện; Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng năm 2023 là 2.120,36ha, kế hoạch năm 2024 tăng 42,99ha, thực tế thực hiện tăng 35,81ha, đạt 83,30% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2023 là 694,33ha, kế hoạch năm 2024 tăng 41,33ha, thực tế thực hiện tăng 32,33ha, đạt 78,22% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất giao thông thực hiện tăng do các dự án: Đường huyện 80, Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến), Đường Trung Tâm xã (Hưng Phú), Quy hoạch nâng cấp - mở rộng đường huyện 88B đã được triển khai thực hiện*).

Nguyên nhân đất giao thông thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án: Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến TT Huỳnh Hữu Nghĩa), Nâng cấp - mở rộng đường huyện 84, Nâng cấp - mở rộng đường Điện Biên Phủ chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2023 là 1.266,92ha, kế hoạch năm 2024 giảm 16,69ha, thực tế thực hiện giảm 0,36ha, đạt 2,16% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất thủy lợi thực hiện giảm do các dự án: Đường huyện 80, Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến), Quy hoạch nâng cấp - mở rộng đường huyện 88B có chuyển mục đích sử dụng đất thủy lợi đã được triển khai thực hiện*).

Nguyên nhân đất thủy lợi thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án: Dự án Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến TT Huỳnh Hữu Nghĩa), Nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ, Bãi thải dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (giai đoạn 1),... có chuyển mục đích sử dụng đất thủy lợi nhưng chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng năm 2023 là 1,18ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,43ha, thực tế thực hiện tăng 0,20ha, đạt 46,51% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện tăng do dự án: Nhà văn hóa ấp Mỹ Thuận đã được triển khai thực hiện*).

Nguyên nhân đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án: Nhà văn hóa ấp Phước Lợi A, Phước Thới B, Phước Thọ C, Phước Thọ A (xã Mỹ Phước), Nhà Văn hóa ấp Nội Ô (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa) chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2023 là 3,56ha, kế hoạch năm 2024 tăng 2,35ha, thực tế thực hiện tăng 1,75ha, đạt 74,47% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện tăng do dự án Mở rộng trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú đã được triển khai thực hiện*).

Nguyên nhân, đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do 03 dự án: Trạm y tế xã Hưng Phú, Trạm y tế xã Phú Mỹ, Trạm y tế xã Mỹ Hương chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Hiện trạng năm 2023 là 32,17ha, kế hoạch năm 2024 tăng 1,04ha, thực tế thực hiện tăng 1,89ha, đạt 181,73% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo thực hiện tăng do các dự án: Trường tiểu học Mỹ Phước E, Trường tiểu học Mỹ Phước D, Trường THCS Mỹ Phước, Trường THCS Hưng Phú đã được triển khai thực hiện*).

Nguyên nhân đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án: Trạm y tế xã Hưng Phú, Nhà văn hóa ấp Phước Lợi A, Phước Thới B, Phước Thọ C, Phước Thọ A (xã Mỹ Phước), Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến TT Huỳnh Hữu Nghĩa), Trạm cấp nước tại xã Mỹ Thuận (ấp Tam Sóc B2 và ấp Tam Sóc A) và Chợ Tam Sóc (vị trí trường TH Mỹ Thuận B) có chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo nhưng chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng năm 2023 là 5,49ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,17ha, thực tế thực hiện không giảm, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Tú đăng ký thực hiện dự án Trạm cấp nước xã Long Hưng (Ấp Mỹ Khánh A), dự án này có chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao nhưng hiện nay chưa được triển khai thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2023 là 1,50ha, kế hoạch năm 2024 tăng 5,46ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Tú đăng ký thực hiện 03 dự án: Đường dây đầu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision, Quỹ đất năng lượng phục vụ cho việc di dời đường dây 110kv giao chéo với dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn; Tuy nhiên, hiện nay các dự án này chưa thực hiện thu hồi đất, dẫn đến chỉ tiêu đất công trình năng lượng thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng năm 2023 là 26,13ha, kế hoạch năm 2024 tăng 9,09ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Tú đăng ký thực hiện 02 dự án: Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) và Bãi thải dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây công trình đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1; Tuy nhiên, hiện nay 02 dự án này chưa được triển khai thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2023 là 4,26ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,16ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Tú đăng ký thực hiện dự án Chợ Tam Sóc (vị trí trường TH Mỹ Thuận B); Tuy nhiên, hiện nay dự án này chưa được triển khai thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất chợ thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng năm 2023 là 2,56ha, kế hoạch năm

2024 giảm 0,03ha, thực tế thực hiện không giảm, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do 02 dự án: Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa) và Nâng cấp - mở rộng đường huyện 84 có chuyên mục đích sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng năm 2023 là 554,95ha, kế hoạch năm 2024 tăng 8,04ha, thực tế thực hiện tăng 1,02ha, đạt 12,69% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất ở tại nông thôn thực hiện tăng do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất*).

Nguyên nhân đất ở tại nông thôn thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do dự án Xử lý đất khu 2 bên nhà lồng chợ Mỹ Hương và Khu ao (xã Mỹ Hương) và do các khu đất đăng ký thực hiện bán đấu giá trong năm 2024: Đấu giá quyền sử dụng đất đối với Trường Tiểu học Long Hưng A, Trường Tiểu học Mỹ Phước A (xã Mỹ Phước), Chợ Thuận Hưng (xã Thuận Hưng) chưa được triển khai thực hiện; Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn thực hiện chưa đạt.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng năm 2023 là 31,28ha, kế hoạch năm 2024 tăng 1,94ha, thực tế thực hiện tăng 0,43ha, đạt 22,16% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất ở tại đô thị thực hiện tăng do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất*).

Nguyên nhân đất ở tại đô thị thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp thực hiện chưa đạt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng năm 2023 là 13,73ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,88ha, thực tế thực hiện giảm 0,86ha, đạt 97,73% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do các dự án: Cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến TT Huỳnh Hữu Nghĩa), Nhà Văn hóa ấp Nội Ô và Trạm cấp nước tại các xã có chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng năm 2023 là 757,09ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,14ha, thực tế thực hiện giảm 0,14ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện giảm do dự án Đường huyện 80 và Quy hoạch nâng cấp - mở rộng đường huyện 88B có chuyển mục đích sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được triển khai thực hiện*).

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Căn cứ vào tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án và kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; kết quả thực hiện, ước thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024, cụ thể như sau:

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong năm 2024 thực hiện được 37,45/60,65ha, đạt 61,74% so với kế hoạch;

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2024 thực hiện được 0,00/368,75ha, không đạt so với kế hoạch;

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm 2024 thực hiện được 0,00/0,31ha, không đạt so với kế hoạch.

Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,65	37,45	-23,20	61,74
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,28	16,04	-8,24	66,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,28</i>	<i>16,04</i>	<i>-8,24</i>	<i>66,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,24	2,62	-1,62	61,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,87	18,62	-13,26	58,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09		-0,09	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,17		100,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	368,75		-368,75	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,50		-4,50	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	364,25		-364,25	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31		-0,31	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

Căn cứ vào tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án. Kết quả thực hiện, ước thực hiện thu hồi đất trong năm 2024, cụ thể như sau:

+ Kết quả thu hồi đất nông nghiệp đạt 21,77/28,47ha, đạt 76,47% so với kế hoạch;

+ Kết quả thu hồi đất phi nông nghiệp đạt 0,05/0,35ha, đạt 14,29% so với kế hoạch.

Các công trình, dự án có thu hồi đất đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, gồm: Cụm trạm trại nông nghiệp, Đường huyện 80 (đoạn từ Quản lộ Phụng hiệp đến giáp ranh tỉnh Hậu Giang), Đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến, Đường huyện 80 (Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường huyện 80, lộ giới 15m, mặt 7m), Trường tiểu học Mỹ Phước E, Trường tiểu học Mỹ Phước D, Trường THCS Mỹ Phước, Mở rộng trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú.

Bảng 12: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,47	21,77	-6,70	76,47
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,22	14,17	-3,05	82,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17,22</i>	<i>14,17</i>	<i>-3,05</i>	<i>82,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,14	2,33	1,19	204,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,94	5,10	-4,84	51,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,35	0,05	-0,30	14,29
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01		-0,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		-0,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15		-0,15	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		-0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,05		100,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10		-0,10	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp - ngành, các nhà đầu tư và nhu cầu thực tế của địa phương. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện thì nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được triển khai thực hiện chậm do phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách (nguồn vốn trung hạn từ nguồn ngân sách Trung ương và Tỉnh) phân bổ hàng năm.

- Công tác áp giá bồi thường - giải phóng mặt bằng, thu hồi đất thường kéo dài, nhưng phải đưa vào kế hoạch để có cơ sở ban hành thông báo thu hồi đất. Ngoài ra, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn phụ thuộc vào các thủ tục điều kiện để ban hành các quyết định, chủ trương như: Quyết định công nhận chủ đầu tư, thẩm định - phê duyệt hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Do đó, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính khả thi và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện.

- Công tác triển khai, phối hợp thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, ngành còn chưa đồng bộ; các cấp, ngành chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch và bố trí nguồn vốn thực hiện.

- Một số công trình, dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm để kêu gọi đầu tư, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện được do chưa có nhà đầu tư hoặc có nhà đầu tư quan tâm nhưng chỉ dừng lại ở bước khảo sát, đặt vấn đề.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cao hơn so với nhu cầu thực tế của địa phương và kết quả thực hiện của các năm trước dẫn đến nhiều chỉ tiêu thực hiện không đạt.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm nguyên nhân chính là do:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Công tác thu hút, kêu gọi đầu tư tham gia thực hiện các dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn (*Cụ thể: khu*

314,25 ha xã Mỹ Phước, khu 18,00 ha xã Mỹ Phước, khu 18,75 ha xã Long Hưng), đến nay vẫn chưa có nhà đầu tư tham gia thực hiện do là huyện vùng sâu, cơ sở hạ tầng chưa thật sự đồng bộ (nhất là về giao thông, thủy lợi); dẫn đến chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Tình hình kinh tế cả nước nói chung và thị trường bất động sản nói riêng trong năm 2024 gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân; công tác kêu gọi đầu tư của nhiều dự án gặp khó khăn, không thực hiện được.

+ Nhu cầu thực tế của địa phương tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách do khó khăn chung của nguồn vốn trong lĩnh vực đầu tư công. Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

+ Các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường phức tạp, mất nhiều thời gian như: xác định nguồn gốc, thông tin của người sử dụng đất để ban hành Thông báo, Kế hoạch thu hồi đất, thực hiện khảo sát - đo đạc - kiểm đếm, duyệt giá bồi thường, ban hành Quyết định thu hồi đất, vận động bàn giao mặt bằng, cưỡng chế,... Do đó, đối với các dự án có diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân rất khó thực hiện trong 1 năm kế hoạch; Cụ thể: Dự án cải tạo - nâng cấp - mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa).

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp thực hiện việc công bố công khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến một số dự án chậm triển khai.

+ Đối với dự án Đường dây đầu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision: Sở Công thương đăng ký thực hiện từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng tại Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020; Tuy nhiên, đến nay chủ đầu tư dự án và ngành chủ quản vẫn chưa phối hợp với địa phương để triển khai thực hiện các thủ tục thu hồi đất.

+ Khi lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các chỉ tiêu sử dụng đất đều do các ban ngành và Ủy ban nhân dân các xã đăng ký dựa vào nhu cầu thực tế của các đơn vị, địa phương; tuy nhiên, do chưa lường trước được những biến động về kinh tế của cả nước nói chung cũng như tỉnh, huyện nói riêng, do đó kết quả thực hiện các công trình, dự án đạt được chưa cao.

+ Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (cụ thể như: chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế.

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số địa phương muốn đạt được các tiêu chí của xã nông thôn mới nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án nhằm đạt chuẩn về giao thông, y tế, văn hóa, trường học,... nhưng chưa được phân bổ kinh phí thực hiện trong năm kế hoạch.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích KHSDD năm 2025	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	36.845,06		1.142,65	4.224,32	2.657,36	9.735,98	3.296,06	4.000,28	3.971,48	4.135,28	3.681,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.269,78	33.155,99	-113,79	899,17	3.783,39	2.404,33	9.061,47	2.843,13	3.565,58	3.555,50	3.778,95	3.264,47
	<i>Trong đó:</i>		22.394,47											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.394,47	22.317,61	-76,85	696,26	2.996,05	2.078,98	5.507,57	2.105,11	1.136,73	1.523,69	3.367,79	2.905,44
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.440,33	22.317,61	20.877,28	696,26	2.996,05	2.078,98	5.507,57	2.105,11	1.136,73	1.523,69	3.367,79	2.905,44
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.453,59		-6.453,59									
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.465,31	1.443,14	-22,17	27,29	131,79	1,16	145,08	226,46	62,02	736,41	93,55	19,39
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.428,06	6.443,74	15,68	175,62	588,93	322,53	786,03	294,41	2.352,71	1.269,62	315,50	338,39
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94					278,94					
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	2.051,39	-364,34				2.001,20	50,19				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	241,90	241,90			63,12	1,66	9,10	162,95	2,25	2,82		
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.11	Đất làm muối	LMU												
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,06	379,27	370,21		3,50		333,55	4,02	11,87	22,96	2,11	1,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.575,28	3.689,07	113,79	243,48	440,93	253,02	674,51	452,92	434,70	415,98	356,33	417,19
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	562,94	570,96	8,02		62,74	40,00	99,42	43,50	127,58	60,36	72,66	64,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,68	36,04	1,36	36,04								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,07	13,05	-0,02	6,56	0,40	1,15	0,36	0,26	1,58	0,52	1,18	1,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	107,54	107,54		8,59			48,84	47,15				2,96

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích KHSDD năm 2025	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
2.5	Đất an ninh	CAN	8,12	8,10	-0,02	7,10	0,07	0,11	0,15	0,19	0,12	0,12	0,14	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,77	46,48	-0,29	9,26	3,87	4,10	6,73	3,65	4,46	5,11	3,77	5,53
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	1,56	0,17	1,26		0,11	0,19				-0,01	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	5,89	0,60	3,51	0,35	0,33	0,23	0,13	0,47	0,40	0,20	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,95	32,06	-0,89	3,22	2,25	3,54	5,19	2,94	3,90	3,73	3,58	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,50	5,33	-0,17	1,06	1,08		0,97			0,68		1,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	1,64		0,21	0,19	0,12	0,15	0,58	0,09	0,30		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,02	65,99	55,97	1,07	1,38	2,25	1,71	0,85	5,97	52,48	0,11	0,17
-	Đất khu công nghiệp	SKK												
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		52,00	52,00							52,00		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,03	9,05	3,02	0,99	1,36	1,14		0,14	5,13	0,12		0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,99	4,94	0,95	0,08	0,02	1,11	1,71	0,71	0,84	0,36	0,11	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.965,51	2.014,29	48,78	133,82	171,50	140,69	403,35	231,11	245,44	225,02	222,86	240,51
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất công trình giao thông	DGT	680,04	730,28	50,24	95,71	90,37	48,46	86,11	53,76	78,97	112,64	64,42	99,85
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.228,65	1.211,48	-17,17	36,62	75,83	90,39	294,25	166,91	165,18	110,77	131,94	139,59
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,47	0,47		0,01	0,10	0,03	0,04	0,03	0,17	0,03	0,06
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,88	21,88					21,88					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,07	35,16	9,09		4,94	0,08		9,58			20,56	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,50	7,49	5,99	0,66		1,27			0,14		5,42	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,45		0,11	0,09	0,08	0,12	0,02		0,01		0,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích KHSDD năm 2025	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,26	4,42	0,16	0,53		0,13	0,08	0,75	0,88	1,06	0,04	0,95
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,67	2,67		0,19	0,26	0,19	0,88	0,05	0,24	0,37	0,45	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,59	29,58	-0,01	0,42	0,84	0,04	3,98	3,85	5,29	1,45	9,74	3,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	6,50		0,73	0,65	0,38	0,89	1,09	1,11	0,72		0,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,85	32,85		0,63	3,48	8,92	4,51	2,23	2,99	5,17	1,39	3,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	757,70	757,70		39,26	196,01	55,39	104,57	119,04	40,18	65,03	44,48	93,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT												
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS												
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
1	Đất khu kinh tế	KKT												
2	Đất đô thị	KDT	4.438,70	4.438,70		1.142,65				3.296,06				
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	30.287,84	30.204,50	-83,34	899,17	3.716,77	2.402,67	6.438,68	2.625,97	3.551,46	3.529,72	3.776,84	3.263,21
4	Khu lâm nghiệp	KLN	2.694,67	2.330,33	-364,34				2.280,14	50,19				
5	Khu du lịch	KDL												
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC		52,00	52,00							52,00		
8	Khu đô thị	DTC												
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6,03	9,05	3,02	0,99	1,36	1,14		0,14	5,13	0,12		0,17
10	Khu dân cư nông thôn	DNT												

Ghi chú: - Cột (4) “Diện tích hiện trạng năm 2024”: được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2023, đồng thời có chu chuyển các công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024).

-Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Mỹ Tú có tổng số **40** công trình, dự án đăng ký thực hiện

- 02 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018;
- 03 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020;
- 07 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- 05 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
- 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- 09 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- 08 công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú đăng ký thực hiện:

- 35 cơ sở nhà, đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với - *Chi tiết được thể hiện tại **Biểu 10-2/CH***;

- 50 cơ sở nhà, đất thực hiện điều chuyển công năng (theo quy định tại Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ) - *Chi tiết được thể hiện tại **Biểu 10-2/CH***;

- 03 cơ sở nhà, đất thực hiện đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất - *Chi tiết được thể hiện tại **Biểu 10-2/CH***;

- 15 dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục điều chuyển đất công, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - *Chi tiết được thể hiện tại **Biểu 10-2/CH***.

- 14 dự án đất giao thông (*Chi tiết được thể hiện tại **Phụ lục số 02***): Qua rà soát các tuyến đường giao thông này chỉ thực hiện nâng cấp, mở rộng trên nền đường hiện trạng, không phải thu hồi đất của người dân; Do đó, không tính vào danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong năm 2024, trên địa bàn huyện Mỹ Tú đã triển khai thực hiện hoàn thành **21** công trình, dự án. Hiện còn **32** công trình, dự án đang triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng năm 2024 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể:

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)						
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú (Thu hồi thêm đường vào Trụ sở)	0,88	0,68	0,20	LUC	Xã Mỹ Thuận	

II Đất công trình giao thông (DGT)							
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	7,94		7,94	2,70 (LUC) 0,94 (HNK) 2,71 (CLN) 0,11 (DGD) 1,29 (DTL) 0,10 (TSC) 0,02 (DSH) 0,01 (TMD) 0,02 (SKC) 0,04 (DCH)	Xã Mỹ Hương, Xã Phú Mỹ, Xã Thuận Hưng, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 84	2,60	2,04	0,56	0,03 (LUC) 0,51 (ONT) 0,01 (TON) 0,01 (DSH)	Xã Mỹ Phước	
4	Nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ	0,50		0,50	DTL	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
III Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)							
5	Đường dây đầu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision	0,11		0,11	LUC	Xã Phú Mỹ	
6	Quỹ đất năng lượng phục vụ cho việc di dời đường dây 110kv giao chéo với dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	0,04		0,04	LUC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
7	Nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn	5,31		5,31	DRA	Xã Phú Mỹ	
IV Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)							
8	Trạm y tế xã Hưng Phú	0,30		0,30	0,07 (CLN) 0,23 (DGD)	Xã Hưng Phú	
9	Trạm y tế xã Phú Mỹ	0,10		0,10	LUC	Xã Phú Mỹ	
10	Trạm y tế xã Mỹ Hương	0,20		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương	
V Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)							
11	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi A, Phước Thới B, Phước Thọ C, Phước Thọ A	0,20		0,20	0,12 (CLN) 0,08 (DGD)	Xã Mỹ Phước	
12	Nhà Văn hóa ấp Nội Ô	0,03		0,03	TSC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
VI Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)							
13	Chợ Tam Sóc (Vị trí trường TH Mỹ Thuận B)	0,21		0,21	0,21 (DGD)	Xã Mỹ Thuận	
VII Đất tôn giáo (TON)							
14	Hộ đạo huyện Mỹ Tú	0,09	0,09			Xã Hưng Phú	
VIII Đất ở tại nông thôn (ONT)							
15	Xử lý đất khu 2 bên nhà lồng chợ Mỹ Hương và Khu ao	0,23	0,11	0,12	DTL	Xã Mỹ Hương	
16	Giao đất khu tái định cư xã Mỹ Hương	1,00	1,00			Xã Mỹ Hương	
17	Giao đất khu tái định cư xã Thuận Hưng	1,00	1,00			Xã Thuận Hưng	
IX Đất thương mại, dịch vụ (TMD)							
18	Khu du lịch sinh thái (homestay)	3,00		3,00	2,39 (CLN) 0,61 (ONT)	Xã Hưng Phú	
19	Cửa hàng xăng dầu	0,03		0,03	ONT	Xã Thuận Hưng	

X Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)							
20	Trạm cấp nước các xã	0,47		0,02	CLN	Xã Thuận Hưng: 1. Ấp Thiện Tánh; 2. Ấp Tà Ân A1; 3. Ấp Tà Ân A1.	
				0,02	CLN		
				0,02	TSC		
				0,08	CLN	Xã Mỹ Hương: 1. Ấp Xóm Lớn; 2. Ấp Xẻo Gừa.	
				0,02	DTL		
				0,17	DTT	Xã Long Hưng: Ấp Mỹ Khánh A.	
				0,01	DGD	Xã Mỹ Thuận: 1. Ấp Tam Sóc B2. 2. Ấp Tam Sóc A.	
				0,03	DGD		
				0,03	CLN	Xã Phú Mỹ: Ấp Bắc Dẫn.	
				0,03	TSC	Xã Mỹ Phước: Ấp Thới An.	
				0,03	TSC	Xã Hưng Phú: Ấp Phương Bình 2.	
	0,01	TSC	Xã Mỹ Tú: Ấp Mỹ An.				
XI Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)							
21	Lò giết mổ heo tập trung (ấp Phước An B)	0,20		0,20	LUC	Xã Mỹ Phước	
22	Lò giết mổ heo tập trung	0,20		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương	
23	Lò giết mổ heo tập trung	0,02		0,02	ONT	Xã Mỹ Tú	
XII Đất công trình xử lý chất thải (DRA)							
24	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại)	3,81	3,81			Xã Phú Mỹ	
25	Bãi thải dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, giai đoạn 1.	14,40		4,82	DTL	Xã Mỹ Tú: (Vị trí: Đập gần Cống Mỹ Hòa, Đập Cây Cồng, Rạch Phú Lu, Rạch Đuộc Giông)	
				9,58	DTL		
XIII Đất rừng sản xuất (RSX)							
26	Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất là 122,64 ha (Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước)	0,09 (ONT) 50,00 (CLN) 72,55 (RSX)	72,55	50,09	RSX	Xã Mỹ Phước	
XIV Đất nông nghiệp khác (NKH)							
27	Giao đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng kêu gọi đầu tư dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời	314,25		314,25	RSX	Xã Mỹ Phước	
28	Khu sản xuất nông nghiệp	18,75		18,75	CLN	Xã Long Hưng (Nông trại 1/5 ấp	

						Tân Phước AI)	
29	Đất trang trại chăn nuôi	3,21		3,21	CLN	Xã Long Hưng	
30	Khu nông nghiệp công nghệ cao	18,00		18,00	LUC	Xã Mỹ Phước	
31	Trại nuôi heo, gà	6,00		6,00	0,65 (LUC) 2,53 (HNK) 2,82 (CLN)	Xã Hưng Phú	
32	Trại nuôi gà, heo tập trung	4,70		1,70	LUC	Xã Mỹ Thuận	
				3,00	LUC	Xã Mỹ Tú	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a). Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Mỹ Tú có tổng số **40** công trình, dự án đăng ký thực hiện (không bao gồm diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó:

- **32** công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- **08** công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể:

Bảng 15: Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Đất cụm công nghiệp (SKN)						
1	Cụm công nghiệp Long Hưng	52,00		52,00	35,20 (LUC) 12,00 (HNK) 3,72 (CLN) 0,12 (ONT) 0,13 (DGT) 0,83 (DTL)	Xã Long Hưng	
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)						
2	Cơ sở sản xuất gốm	0,55		0,55	0,46 (LUC) 0,09 (CLN)	Xã Hưng Phú	
III	Đất công trình giao thông (DGT)						
3	Dự án ĐTXD - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ QL1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ QL Quản Lộ Phụng Hiệp đến QL1). Hạng mục: Nút giao đường tỉnh 938 và Đường tỉnh 940	0,01		0,01	0,01 (CLN)	Xã Mỹ Thuận	
4	Đường Ngô Quyền (đường + cống) (Lộ giới: 9,5m, mặt 4m)	0,19	0,12	0,07	0,07 (ODT)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường 30 tháng 4 TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	0,55	0,29	0,26	0,20 (ONT) 0,03 (TSC) 0,02 (CAN) 0,01 (DTL)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	
6	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1). Hạng mục: Bổ sung đường gom dân sinh, kênh thủy lợi và nút giao	38,70		38,70	35,16 (LUC) 3,54 (CLN)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa Xã Long Hưng Xã Mỹ Tú Xã Thuận Hưng Xã Phú Mỹ	

	QL và các hạng mục khác						
7	Bến xe thị trấn	2,11		2,11	0,89 (LUC) 0,85 (CLN) 0,37 (ODT)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	
IV	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)						
8	Đường dây 110kV đấu nối	0,53		0,53	0,53 (LUC)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	

b). Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2024; tình hình thực tế, cũng như nhu cầu sử dụng đất của người dân tại địa phương. Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 trên địa bàn huyện Mỹ Tú như sau:

Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	CMĐ SĐĐ sang đất thương mại - dịch vụ theo các tuyến giao thông	2,50 (TMD)	2,50	1,00 (LUC) 0,50 (HNK) 1,00 (CLN)	Xã Hưng Phú
2	CMĐ SĐĐ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo các tuyến giao thông	1,20 (SKC)	0,60	0,20 (LUC) 0,20 (HNK) 0,20 (CLN)	Xã Long Hưng
			0,60	0,20 (LUC) 0,20 (HNK) 0,20 (CLN)	Xã Hưng Phú
3	CMĐ SĐĐ sang đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn	2,00 (ODT)	2,00	0,80 (LUC) 0,40 (HNK) 0,80 (CLN)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
4	CMĐ SĐĐ sang đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trên địa bàn các xã (đọc các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, liên xã, lộ đal nông thôn và khu dân cư nhỏ lẻ)	9,00 (ONT)	1,50	0,60 (LUC) 0,30 (HNK) 0,60 (CLN)	Xã Mỹ Tú
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Mỹ Hương
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Mỹ Phước
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Mỹ Thuận
			1,50	0,60 (LUC) 0,30 (HNK) 0,60 (CLN)	Xã Hưng Phú
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Phú Mỹ
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Thuận Hưng
			1,00	0,40 (LUC) 0,20 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Long Hưng
5	CMĐ SĐĐ sang đất trồng cây lâu năm	9,00 (CLN)	1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Mỹ Tú
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Mỹ Hương
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Mỹ Phước
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Mỹ Thuận
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Hưng Phú
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Phú Mỹ
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Thuận Hưng
			1,00	0,50 (LUC) 0,50 (HNK)	Xã Long Hưng
6	CMD SDD sang đất nông nghiệp khác	5,30 (NKH)	1,00	LUC	Xã Long Hưng
			0,50	LUC	Xã Mỹ Tú
			2,00	LUC	Xã Hưng Phú
			0,50	LUC	Xã Thuận Hưng
			1,30	LUC	Xã Mỹ Phước

Việc xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú phải đảm bảo phù hợp với khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (theo các tuyến đường giao thông hiện trạng) và chỉ tiêu đăng ký thực hiện trong năm 2025 tại Bảng 13 và Biểu 10/CH. Đối với các trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng trọn thửa đất, mà phần diện tích dôi dư nằm ngoài khu vực cho phép chuyển mục đích thể hiện trên bản đồ, có diện tích không đáng kể, tùy từng trường hợp UBND huyện Mỹ Tú sẽ xem xét cho phép chuyển mục đích trọn thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng nhằm tránh trường hợp mục đích sử dụng manh mún, gây khó khăn trong công tác quản lý.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho từng nhóm đất như sau:

A. Đất nông nghiệp:

Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Tú là 33.155,99 ha, giảm 113,79 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

(1). Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 22.430,78ha;

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 113,17ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,50ha, đất nông nghiệp khác 28,65ha, đất ở tại nông thôn 3,60ha, đất ở tại đô thị 0,80ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,10ha, đất cụm công nghiệp 35,2ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66ha, đất công trình giao thông 38,78ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,68ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 113,17ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa của huyện Mỹ Tú là 22.317,61ha.

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Đấu giá cho thuê đất khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty Lâm Dũng, Lâm trường Phước Thọ	101,05 (LUC)	101,05			Xã Mỹ Phước

(2). Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 1.465,31ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 22,17ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,50ha, đất nông nghiệp khác 2,53ha, đất ở tại nông thôn 1,80ha, đất ở tại đô thị 0,40ha, đất cụm công nghiệp 12,00ha, đất công trình giao thông 0,94ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 22,17ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Mỹ Tú là 1.443,14ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 6.428,06ha;
- Chu chuyển tăng: 59,00 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 4,50ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,50ha, đất rừng sản xuất 50,00ha;
- Chu chuyển giảm: 42,32ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 24,78ha, đất ở tại nông thôn 3,60ha, đất ở tại đô thị 0,80ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,27ha, đất cụm công nghiệp 3,72ha, đất thương mại, dịch vụ 2,39ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,29ha, đất công trình giao thông 7,20ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,15ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 15,68ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Mỹ Tú là 6.443,74ha.

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất là 122,64 ha (Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước)	0,09 (ONT) 50,00 (CLN) 72,55 (RSX)	72,55	50,09	RSX	Xã Mỹ Phước
2	CMD SDD sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình - cá nhân	9,00 (CLN)		9,00	4,50 (LUC) 4,50 (HNK)	Các xã và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

(4). Đất rừng đặc dụng:

Đến năm 2025 diện tích đất đặc dụng của huyện Mỹ Tú là 278,94 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(5). Đất rừng sản xuất:

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 2.415,73 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 364,34 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 50,00 ha, đất nông nghiệp khác 314,25 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 364,34 ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất của huyện Mỹ Tú là 2.051,39 ha.

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất rừng sản xuất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất là 122,64 ha (Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước)	0,09 (ONT) 50,00 (CLN) 72,55 (RSX)	72,55	50,09	RSX	Xã Mỹ Phước

(6). Đất nuôi trồng thủy sản:

Đến năm 2025 diện tích đất đặc dụng của huyện Mỹ Tú là 278,94ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Đấu giá cho thuê đất khu đất Lung Tư Thành	7,43 (NTS)	7,43			Xã Mỹ Tú

(7). Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 9,06 ha;
- Chu chuyển tăng: 370,21 ha, do nhận từ đất trồng lúa 28,65 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,53 ha, đất trồng cây lâu năm 24,78 ha, đất rừng sản xuất 314,25 ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 370,21 ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Mỹ Tú là 379,27 ha.

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Giao đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng kêu gọi đầu tư dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời	314,25 (NKH)		314,25	RSX	Xã Mỹ Phước
2	Khu sản xuất nông nghiệp	18,75 (NKH)		18,75	CLN	Xã Long Hưng
3	Đất trang trại chăn nuôi	3,21 (NKH)		3,21	CLN	Xã Long Hưng
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao	18,00 (NKH)		18,00	LUC	Xã Mỹ Phước
5	Trại nuôi heo, gà	6,00 (NKH)		6,00	0,65 (LUC) 2,53 (HNK) 2,82 (CLN)	Xã Hưng Phú
6	Trại nuôi gà, heo tập trung	4,70 (NKH)		1,70	LUC	Xã Mỹ Thuận
				3,00	LUC	Xã Mỹ Tú
7	CMD SDD sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình - cá nhân	5,30 (NKH)		5,30	LUC	Xã Long Hưng; Xã Mỹ Tú; Xã Hưng Phú; Xã Thuận Hưng; Xã Mỹ Phước

B. Đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Tú là 3.689,07 ha, tăng 113,79 ha so với năm 2024 do đất nông nghiệp chuyển sang. Cụ thể:

(1). Đất ở tại nông thôn:

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 562,94ha;
- Chu chuyển tăng: 9,31ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 3,60ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,80ha, đất trồng cây lâu năm 3,60ha, đất rừng sản xuất 0,09ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09ha, đất công trình thủy lợi 0,12ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,01ha;
- Chu chuyển giảm: 1,29ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,12ha, đất thương mại, dịch vụ 0,64ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất công trình giao thông 0,51ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 8,02ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Mỹ Tú là 570,96ha.

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm
-----	----------	-----------	-----------	-----------	----------

		quy hoạch (ha)	hiện trạng (ha)	Diện tích	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)
1	Xử lý đất khu 2 bên nhà lồng chợ Mỹ Hương và Khu ao	0,23 (ONT)	0,11	0,12	DTL	Xã Mỹ Hương
2	Giao đất tái định cư khu dân cư xã Mỹ Hương	1,00 (ONT)	1,00			Xã Thuận Hưng
3	Giao đất tái định cư khu dân cư xã Thuận Hưng	1,00 (ONT)	1,00			Xã Mỹ Hương
4	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô Trung tâm thương mại Long Hưng	0,27 (ONT)	0,27			Xã Long Hưng
5	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với Trường Tiểu học Long Hưng A	0,09 (ONT)		0,09	DGD	Xã Long Hưng
6	Bán đấu giá vị trí đất KDC Bà Lui (kê trường học)	0,11 (ONT)	0,11			Xã Mỹ Hương
7	Trường Tiểu học Mỹ Phước A, xã Mỹ Phước	0,09 (ONT)		0,09	DGD	Xã Mỹ Phước
8	Chợ Thuận Hưng, xã Thuận Hưng	0,01 (ONT)		0,01	DCH	Xã Thuận Hưng
9	Giao đất cho hộ nông dân nghèo không đất là 122,64 ha (Phương án sắp xếp lâm trường Mỹ Phước)	0,09 (ONT) 50,00 (CLN) 72,55 (RSX)	72,55	50,09	RSX	Xã Mỹ Phước
10	CMD SDD sang đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trên địa bàn các xã của HGD-CN	9,00 (ONT)		9,00	3,60 (LUC) 1,80 (HNC) 3,60 (CLN)	Các xã

(2). Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 34,68ha;
- Chu chuyển tăng: 2,00 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,8ha, đất
trồng cây hằng năm khác 0,4ha, đất trồng cây lâu năm 0,8ha;
- Chu chuyển giảm: 0,64ha, do chuyển sang đất công trình giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,36ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị của huyện Mỹ Tú là 36,04ha.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Đất công, ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (Giáp đường Lê Thánh Tông)	0,0013 (ODT)	0,0013			Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
2	Đất công, ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (Giáp đường Lê Thánh Tông)	0,005 (ODT)	0,005			Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
3	CMD SDD sang đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn của HGD-CN	2,00 (ODT)		2,00	0,80 (LUC) 0,40 (HNC) 0,80 (CLN)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

(3). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 13,07 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,20 ha, do nhận từ đất trồng lúa;

- Chu chuyển giảm: 0,22ha, do chuyển sang đất công trình giao thông 0,13ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,09ha;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,02 ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Mỹ Tú là 13,05 ha.

Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú (Thu hồi thêm đường vào Trụ sở)	0,88 (TSC)	0,68	0,20	LUC	Xã Mỹ Thuận

(4). Đất quốc phòng:

Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng của huyện Mỹ Tú là 107,54ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(5). Đất an ninh:

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 8,12ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00ha;

- Chu chuyển giảm: 0,02ha, do chuyển sang đất giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,02ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất an ninh của huyện Mỹ Tú là 8,10ha.

(6). Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 46,77ha.

- Chu chuyển tăng: 0,49ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,10ha, đất trồng cây lâu năm 0,39ha;

- Chu chuyển giảm: 0,78ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất cụm công nghiệp 0,13ha, đất công trình giao thông 0,14ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,21ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,21ha;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,29ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện Mỹ Tú là 46,48ha.

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 1,39 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,20ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,12ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08ha;

- Chu chuyển giảm: 0,03 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,17ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Mỹ Tú là 1,56ha.

Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi A, Phước Thới B, Phước Thọ C, Phước Thọ A	0,20 (DVH)		0,20	0,12 (CLN) 0,08 (DGD)	Xã Mỹ Phước

b. Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 5,29ha;

- Chu chuyển tăng: 0,60ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,10ha, đất trồng cây lâu năm 0,27ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,60ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Mỹ Tú là 5,89 ha.

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm y tế xã Hưng Phú	0,30 (DYT)		0,30	0,07 (CLN) 0,23 (DGD)	Xã Hưng Phú
2	Trạm y tế xã Phú Mỹ	0,10 (DYT)		0,10	LUC	Xã Phú Mỹ
3	Trạm y tế xã Mỹ Hương	0,20 (DYT)		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo:

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 32,95 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;

- Chu chuyển giảm: 0,89 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,23ha, đất cụm công nghiệp 0,13ha, đất công trình giao thông 0,11ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,04ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,21ha;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,89ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo của huyện Mỹ Tú là 32,06ha.

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 5,50 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,00ha;

- Chu chuyển giảm: 0,17ha, do chuyển sang đất công trình cấp nước, thoát nước;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,17ha;

- Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện Mỹ Tú là 5,33 ha.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Đến năm 2025 diện tích xây dựng công trình sự nghiệp khác của huyện Mỹ Tú là 1,64ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(7). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất xây sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 10,02ha.

- Chu chuyển tăng: 56,00ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 35,86ha, đất trồng cây hằng năm khác 12,00ha, đất trồng cây lâu năm 6,40ha, đất ở tại nông thôn 0,78ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13ha, đất công trình thủy lợi 0,83ha;

- Chu chuyển giảm: 0,03ha, do chuyển sang đất công trình giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 55,97ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất xây sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là 65,99ha.

a. Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 0,00ha;

- Chu chuyển tăng: 52,00ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 35,20ha, đất trồng cây hằng năm khác 12,00ha, đất trồng cây lâu năm 3,72ha, đất ở tại nông thôn 0,12ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13ha, đất công trình thủy lợi 0,83ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 52,00ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Mỹ Tú là 52,00ha.

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp Long Hưng	52,00 (SKN)		52,00	35,20 (LUA) 12,00 (HNK) 3,72 (CLN) 0,83 (DTL) 0,13 (DGD) 0,12 (ONT)	Xã Long Hưng

b. Đất thương mại dịch vụ:

- Hiện trạng đất thương mại - dịch vụ năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 6,03 ha;
- Chu chuyển tăng: 3,03ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 2,39ha, đất ở tại nông thôn 0,64ha;
- Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,02ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất thương mại - dịch vụ của huyện Mỹ Tú là 9,05ha.

Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu du lịch sinh thái (homestay)	3,00 (TMD)		3,00	2,39 (CLN) 0,61 (ONT)	Xã Hưng Phú
2	Cửa hàng xăng dầu	0,03 (TMD)		0,03	ONT	Xã Thuận Hưng
3	CMD SDD sang đất thương mại - dịch vụ theo các tuyến giao thông của hộ gia đình - cá nhân	2,50 (TMD)		2,50	1,00 (LUC) 0,50 (HNK) 1,00 (CLN)	Xã Hưng Phú

c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 3,99ha;
- Chu chuyển tăng: 0,97ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,66ha, đất trồng cây lâu năm 0,29ha, đất ở tại nông thôn 0,02ha;
- Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,95ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là 4,94ha.

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Lò giết mổ heo tập trung (ấp Phước An B)	0,20 (SKC)		0,20	LUC	Xã Mỹ Phước
2	Lò giết mổ heo tập trung	0,20 (SKC)		0,20	CLN	Xã Mỹ Hương

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Lò giết mổ heo tập trung	0,02 (SKC)		0,02	ONT	Xã Mỹ Tú
4	Cơ sở sản xuất gốm	0,55(SKC)		0,55	0,46 (LUC) 0,09 (CLN)	Xã Hưng Phú
5	CMĐ SĐĐ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo các tuyến giao thông của hộ gia đình - cá nhân	1,20 (SKC)		1,20	0,40 (LUC) 0,40 (HNK) 0,40 (CLN)	Xã Long Hưng; Xã Hưng Phú

(8). Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Hiện trạng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 1.965,51ha;

- Chu chuyển tăng: 49,74ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 39,46ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,94ha, đất trồng cây lâu năm 7,35ha, đất ở tại nông thôn 0,51ha, đất ở tại đô thị 0,64ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22ha, đất an ninh 0,02ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,36ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,17ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất tôn giáo 0,01ha;

- Chu chuyển giảm: 0,96ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13ha, đất cụm công nghiệp 0,83ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 48,78ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện Mỹ Tú là 2.014,29ha.

a. Đất giao thông:

- Hiện trạng đất giao thông năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 680,04ha;

- Chu chuyển tăng: 50,24ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 38,78ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,94ha, đất trồng cây lâu năm 7,20ha, đất ở tại nông thôn 0,51ha, đất ở tại đô thị 0,64ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13ha, đất an ninh 0,02ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất công trình thủy lợi 1,80ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04ha, đất tôn giáo 0,01ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 50,24ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất giao thông của huyện Mỹ Tú là 730,28ha.

Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT. 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	7,94 (DGT)		7,94	2,70 (LUC) 0,94 (HNK) 2,71 (CLN) 0,11 (DGD) 1,29 (DTL) 0,10 (TSC) 0,02 (DSH) 0,01 (TMD) 0,02 (SKC) 0,04 (DCH)	Xã Mỹ Hương, Xã Phú Mỹ, Xã Thuận Hưng, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 84	2,60 (DGT)	2,04	0,56	0,03 (LUC) 0,51 (ONT) 0,01 (TON) 0,01 (DSH)	Xã Mỹ Phước
3	Nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ	0,50 (DGT)		0,50	DTL	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
4	Dự án ĐTXD - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ QL1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ QL Quản Lộ Phụng Hiệp đến QL1). Hạng mục: Nút giao đường tỉnh 938 và Đường tỉnh 940	0,1 (DGT)		0,1	CLN	Xã Mỹ Thuận
5	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1). Hạng mục: Bổ sung đường gom dân sinh, kênh thủy lợi và nút giao QL và các hạng mục khác	38,70 (DGT)		38,70	35,16 (LUC)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, Xã Long Hưng, Xã Mỹ Tú, Xã Thuận Hưng, Xã Phú Mỹ
6	Đường Ngô Quyền (đường + cống) (Lộ giới: 9,5m, mặt 4m)	0,19 (DGT)	0,12	0,07	ODT	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
7	Nâng cấp, mở rộng Đường 30 tháng 4 thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	0,55 (DGT)	0,29	0,26	0,20 (ONT) 0,03 (TSC) 0,02 (CAN) 0,02 (CAN) 0,01 (DTL)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
8	Bến xe thị trấn	2,11 (DGT)			0,89 (LUC) 0,85 (CLN) 0,37 (ODT)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
9	Đường Út Nờ	0,45 (DGT)			0,45 (CLN)	Xã Hưng Phú

b. Đất thủy lợi:

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 1.228,65ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 17,17ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,12ha, đất cụm công nghiệp 0,83ha, đất công trình giao thông 1,80ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,02ha, đất công trình xử lý chất thải 14,40ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 17,17ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi của huyện Mỹ Tú là 1.211,48ha.

c. Đất công trình cấp nước, thoát nước:

- Hiện trạng đất công trình đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 0,00ha;

- Chu chuyển tăng: 0,47ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,15ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,17ha, đất công trình thủy lợi 0,02ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,47ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước của huyện Mỹ Tú là 0,47ha.

Bảng 31: Danh mục công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trạm cấp nước các xã	0,47 (DCT)		0,47	0,15 (CLN) 0,09 (TSC) 0,02 (DTL) 0,17 (DTT) 0,04 (DGD)	Xã Thuận Hưng, Xã Mỹ Hương, Xã Long Hưng, Xã Mỹ Thuận, Xã Phú Mỹ, Xã Mỹ Phước, Xã Hưng Phú, Xã Mỹ Tú.

d. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Đến năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện Mỹ Tú là 21,88 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

e. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 26,07 ha;

- Chu chuyển tăng: 14,40ha, do nhận từ đất công trình thủy lợi;

- Chu chuyển giảm: 5,31ha, do chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 9,09 ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Mỹ Tú là 35,16ha.

Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại)	3,81 (DRA)	3,81			Xã Phú Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Bãi thải dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây công trình đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, GD.1	14,40 (DRA)		14,40	DTL	Xã Mỹ Tú Xã Mỹ Thuận

f. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 1,50 ha;

- Chu chuyển tăng: 5,99 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,68ha, đất công trình xử lý chất thải 5,31ha;

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha ;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,99 ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện Mỹ Tú là 7,49 ha.

Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Đường dây đấu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision	0,11 (DNL)		0,11	LUC	Xã Phú Mỹ
2	Quỹ đất năng lượng phục vụ cho việc di dời đường dây 110kv giao chéo với dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	0,04 (DNL)		0,04	LUC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
3	Nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn	5,31 (DNL)		5,31	DRA	Xã Phú Mỹ
4	Đường dây 110kV đấu nối	0,53 (DNL)		0,53	LUC	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

g. Đất công trình bưu chính viễn thông:

Đến năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện Mỹ Tú là 0,45 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

h. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

- Hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 4,26 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,21ha, do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo;

- Chu chuyển giảm: 0,05ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01ha, đất công trình giao thông 0,04ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,16ha;

- Đến năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của huyện Mỹ Tú là 4,42ha.

Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất chợ năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chợ Tam Sóc (Vị trí trường TH Mỹ Thuận B)	0,21 (DCH)		0,21	0,21 (DGD)	Xã Mỹ Thuận

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Mỹ Tú là 2,67ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(9). Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 của huyện Mỹ Tú là 29,59 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,01 ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Mỹ Tú là 29,58 ha.

Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Hộ đạo huyện Mỹ Tú	0,09 (TON)	0,09			Xã Hưng Phú

(10). Đất tín ngưỡng:

Đến năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng của huyện Mỹ Tú là 6,50 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(11). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Đến năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt của huyện Mỹ Tú là 32,85 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(12). Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện Mỹ Tú là 756,95 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng 2024.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng năm 2025 của huyện Mỹ Tú được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 36: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	113,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	429,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	364,25
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2025 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết trong biểu 07/CH - Phụ lục)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 37: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	95,37
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,48
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	73,48
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,94
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.4	Đất an ninh	CAN	0,02
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,25
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết trong biểu 08/CH - Phụ lục)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Mỹ Tú không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch 2025 của huyện Mỹ Tú được thể hiện chi tiết trong biểu 10/CH - Phụ lục.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.8.1. Cơ sở tính toán:

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:
 - + Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
 - + Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
 - + Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Các văn bản quy định của tỉnh Sóc Trăng:
 - + Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;
 - + Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
 - + Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
 - + Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- + Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú.

3.8.2. Phương pháp tính

Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: tính bình quân 1.250.000 đồng/m².

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: tính bình quân 300.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (thu 1 lần = 80% giá đất ở):

+ Khu vực thị trấn: 1.000.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 240.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp (thu 1 lần = 60% giá đất ở):

+ Khu vực thị trấn: 750.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 180.000 đồng/m².

Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 40.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 40.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 50.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị 1.250.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn 300.000 đồng/m²;

- Chi hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp theo khoản 1, Điều 16 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Dự kiến bảng thu – chi về đất như sau:

Bảng 38: Ước tính thu – chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
I	Các khoản thu				
1	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	9,00	90.000	300.000	27,00
2	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	2,00	20.000	1.250.000	25,00
3	Thu tiền khi bán đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền đất ở tại nông thôn	3,48	34.813	300.000	10,44

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
4	Thu tiền khi bán đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền đất ở tại đô thị	0,59	5.873	1.250.000	7,34
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
-	<i>Khu vực khác các xã</i>	<i>5,53</i>	<i>55.300</i>	<i>240.000</i>	<i>0,27</i>
6	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
-	<i>Khu vực khác các xã</i>	<i>1,62</i>	<i>16.200</i>	<i>180.000</i>	<i>0,06</i>
7	Lệ phí trước bạ và thuế sử dụng đất				0,34
	Tổng thu				70,45
II	Các khoản chi				
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp				
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa</i>	<i>73,48</i>	<i>734.800</i>	<i>40.000</i>	<i>29,39</i>
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm</i>	<i>12,94</i>	<i>129.400</i>	<i>40.000</i>	<i>5,18</i>
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm</i>	<i>8,95</i>	<i>89.500</i>	<i>50.000</i>	<i>4,48</i>
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	0,12	1.200	300.000	0,36
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,64	6.400	1.250.000	8,00
4	Chi bồi thường đối với tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất thu hồi				9,48
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm việc làm đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp				58,56
	Tổng chi				115,45
III	Cân đối thu chi				-45,00

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi ước tính dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá trên thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ đạo của huyện, cho nên, giải pháp là. Tiếp tục thực hiện tốt quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Có chính sách cải tạo đất theo hướng hữu cơ, sinh thái để thâm canh trên diện tích đất nông nghiệp, thủy sản nhằm sản xuất các sản phẩm an toàn, tăng sản lượng nông nghiệp một cách bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Thực hiện tốt công tác xây dựng cánh đồng mẫu lớn gắn với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và bao tiêu sản phẩm, khắc phục dần tình trạng sản xuất manh mún. Khuyến khích lập trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn trái hay kinh doanh tổng hợp, đa ngành nghề, kết hợp du lịch,...

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện; di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện trước khi thực hiện lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện các công trình, dự án phải chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện xây dựng

phương án sử dụng tầng đất mặt để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; Trước khi san lấp mặt bằng phải thực hiện việc bóc, tách tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước thuộc phạm vi ranh giới thực hiện; vận chuyển, sử dụng lớp đất mặt vào mục đích nông nghiệp theo phương án sử dụng tầng đất mặt đã lập.

- Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan và chỉ đạo tổ chức kiểm tra thường xuyên để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định đối với các hành vi vi phạm; xử lý nghiêm các đơn vị cấp phép không đúng quy định hoặc buông lỏng quản lý để phát sinh tình hình khai thác đất mặt, đất bờ kênh trái phép tại địa phương theo đúng tinh thần chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Công văn số 741/UBND-KT ngày 04 tháng 4 năm 2023.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng các dự án đăng ký nhưng không thực hiện. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

- Thâm định, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; công khai thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để người dân có thể kiểm tra giám sát; tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích thu hồi đất trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tài nguyên môi trường cấp xã để thực hiện tốt hơn công tác quản lý tài nguyên đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các công tác liên quan về bồi thường giải phóng mặt bằng.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân 09 xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức công bố công khai và đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất ngay từ đầu năm (ngay sau khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt); thông báo cho các chủ đầu tư, các địa phương, các cấp - ngành, tổ chức và cá nhân có dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất được biết và có kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đảm bảo tiến độ ghi trong kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng đăng ký nhưng không tổ chức thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các trang trại kinh tế, cụm công nghiệp, các cơ sở chế biến, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc chuyển mục đích sử dụng đất cho mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo chỉ tiêu kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định của pháp luật; lấn, chiếm đất; hủy hoại đất cần phải có cơ chế, quy định bắt buộc người sử dụng đất khôi phục hiện trạng ban đầu của thửa đất trước khi vi phạm.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư thực hiện dự án, đặc biệt đối với các thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng,...; Cần có sự lựa chọn, thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ kinh nghiệm, năng lực về tài chính và đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện các dự án về hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội theo phương thức xây dựng - chuyển giao, xã hội hóa như: xây dựng trường

học, bệnh viện, đường giao thông, chỉnh trang phát triển đô thị,... Đồng thời, tiếp tục cải cách, đơn giản hóa các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất.

- Đối với các dự án có thu hồi đất: Huyện sẽ theo dõi chặt chẽ, đôn đốc việc ban hành Thông báo thu hồi đất, xây dựng Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; hoàn chỉnh pháp lý trình Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất thẩm định, phê duyệt giá đất để tính bồi thường theo quy định. Mặt khác, các chủ đầu tư dự án cần phối hợp chặt chẽ với đơn vị thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng của Huyện để thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm tài sản trên đất; kịp thời để chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân có đất bị thu hồi.

- Công tác xây dựng giá đất để tính bồi thường cần thực hiện trên cơ sở điều tra, thu thập các thông tin về thửa đất, về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai, thẩm định giá đất thị trường tại khu vực thu hồi đất, đồng thời áp dụng các phương pháp định giá đất phù hợp, đảm bảo giá đất bồi thường sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường nhằm tạo được sự đồng thuận của người dân có đất bị thu hồi. Khi tổ chức thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án cần thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; vận động, khuyến khích người dân bàn giao mặt bằng đúng thời hạn.

- Để thực hiện tốt hơn nữa công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, điều hành của chính quyền, sự vào cuộc quyết liệt của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể; làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, đối thoại với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi các dự án để người dân đồng ý phương án đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước vì việc bàn giao mặt bằng sạch cho các công trình đúng tiến độ cam kết là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư.

- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công cần tập trung chỉ đạo thực hiện ngay từ những tháng đầu năm nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Trong đó, yêu cầu các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch được phê duyệt.

- Đề đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở lâm trường, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Rà soát lại đất lâm nghiệp, có thể kết hợp mục đích thủy sản, nông nghiệp, du lịch để tăng thu nhập và quản lý rừng trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quản lý đất đai đặc biệt là việc chuyên mục đích sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất; Quản lý chặt chẽ các nguồn thu từ đất; Xác định giá đất hợp lý nhằm thu hút đầu tư tạo nguồn thu cho ngân sách; Sử dụng nguồn thu từ đất được sử dụng một cách hợp lý để thực hiện đúng tiến độ các dự án theo kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố công khai kế hoạch tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện công tác tuyên truyền các quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản liên quan phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa đồng thời góp phần chỉnh trang các khu dân cư, nhà ở bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa; đẩy mạnh tuyên truyền và tổ chức tốt việc hỏa táng, hỗ trợ các chùa vận hành các lò hỏa táng đã có hoặc xây dựng mới bổ sung để tiết kiệm đất.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, chủ động nguồn vốn, nguồn lực sẵn có của địa phương; vận động nguồn vốn từ tổ chức, cá nhân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án đúng theo kế hoạch đề ra.

4.4.2. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Cần có giải pháp hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng tiến bộ khoa học tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa.

+ Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ. Đào tạo cho nông dân có kiến thức sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh, hiện đại, mang lại thu nhập cao từ nông nghiệp. Đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Đối với những dự án có tính đặc thù riêng, đang vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường (mà chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có hoặc chưa có quy định cụ thể) thì phải xin ý kiến Hội đồng thẩm định bồi thường cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh để tháo gỡ, nhằm giảm bớt việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Tú được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tài nguyên đất đai của huyện; tham khảo, tổng hợp quy hoạch của các ngành có trên địa bàn huyện, đặc biệt là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tinh phân bổ trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.

Phương án kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch. Đây là căn cứ pháp lý để tiến hành giao đất, thu hồi đất theo luật định và là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của từng địa bàn.

Từ các yêu cầu và mục đích nêu trên, kết quả phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Tú được xác định như sau:

- Đất nông nghiệp đến năm 2025 là 33.155,99 ha (chiếm 89,99% diện tích tự nhiên), giảm 113,79 ha so với hiện trạng năm 2024;
- Đất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 3.689,07 ha (chiếm 10,01% diện tích tự nhiên), tăng 113,79 ha so với hiện trạng năm 2024.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có một số kiến nghị như sau:

- Các chủ đầu tư dự án, các sở ngành có các dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần phối hợp tích cực để sớm hoàn thành công tác bồi thường - giải phóng mặt bằng, giao đất, xây dựng công trình, dự án để sớm đưa vào sử dụng.

- Các thủ tục giao đất, cho thuê đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, thu hút đầu tư, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực trong công tác bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất tại các dự án có quy mô lớn, phức tạp trên địa bàn huyện.

- Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, để huyện Mỹ Tú triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU